

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC MUA SẴM CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO CHO BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN NĂM 2023-2024

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
DANH MỤC VẬT TƯ CHUYÊN KHOA TIM MẠCH LÒNG NGỰC						
1	VT242	Băng vô trùng	Sợi polyester nền không đan dệt, co giãn, keo acrylic, lực dính 1.1-4.3 N/cm, có miếng gạc sợi thấm hút, kích thước 45x113 mm phủ lớp chống dính HDPE, khả năng thấm hút ≥ 480 g/m ² , kích thước 150mm x 90mm.	-	Miếng	30
2	VT243	Băng vô trùng	Sợi polyester nền không đan dệt, co giãn, keo acrylic, lực dính 1.1-4.3 N/cm, có miếng gạc sợi thấm hút, kích thước 45x113 mm phủ lớp chống dính HDPE, khả năng thấm hút ≥ 480 g/m ² , kích thước 250mm x 90mm.	-	Miếng	100
3	VT264	Miếng dán phẫu trường	Chất liệu polyurethane và/ hoặc polyethylene. Chứa I-ốt, lượng iot $\geq 2,016$ g/m ² .	-	Miếng	140
4	VT266	Keo (sinh học) dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật	Chất liệu N - butyl - 2 - cyano acrylat, màu xanh tím.	-	Lọ	150
5	VT391	Bình dẫn lưu	Vật liệu Polystyrene trong suốt, không độc. Dung tích ≥ 1500 ml, có sẵn vạch chia độ cách nhau 50ml. Chiều dài dây 180cm. Vạch đánh dấu mức nước rõ ràng. Cơ chế một van một chiều.	-	Cái	700
6	VT417	Canula động mạch	- Cannula động mạch đầu thẳng/cong - Có các cỡ đầu cannula 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr và 24Fr. - Có loại có co nổi có thông khí 3/8" cho các cỡ 20Fr, 22Fr, 24Fr	-	Cái	106
7	VT549	Chỉ khâu không tiêu	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester, bọc silicone số 2/0, tép 08 sợi 04 xanh + 04 trắng, dài 75cm. 2 kim đen tròn, cong 1/2 vòng tròn dài 17mm, kim phủ silicone. Lực căng kéo nút thắt 28.06 N. Miếng gạc cứng 100% PTFE kích thước 6x3cm.	-	Sợi	300
8	VT550	Chỉ khâu không tiêu	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester, bọc silicone số 2/0, tép 08 sợi 04 xanh + 04 trắng, dài 75cm. 2 kim đen tròn màu đen, cong 1/2 vòng tròn dài 17mm, kim phủ silicone. Lực căng kéo nút thắt 28.06 N.	-	Sợi	700
9	VT601	Chỉ điện cực	Chỉ điện cực đa sợi số 2/0 bằng thép không gỉ 316L phủ bằng blue polyethylene dài 60cm, 2 kim: một kim tròn đầu tròn dài 17mm 1/2 vòng tròn và một kim thẳng đầu tam giác 60mm.	-	Sợi	200
10	VT602	Chỉ thép khâu xương ức	Chỉ số 5 bằng thép không gỉ 316L dài 45cm, kim tròn đầu cắt tapercut dài 48mm 1/2 vòng tròn.	-	Sợi	400
11	VT628	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Loại dệt kim; cấu trúc nhung đôi; tằm 3,4-6,5 mg gelatin bò biến đổi trên một cm vuông. Độ xốp thật bằng không, không aldehyde, tương thích sinh học.	-	Cái	30
12	VT629	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Mạch máu nhân tạo tráng bạc kháng khuẩn. Được tằm 3,4-6,5 mg gelatin bò biến đổi trên một cm vuông bề mặt; phủ 0,07 -0,16 mg bạc trên mỗi cm vuông.	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
13	VT630	Mạch máu nhân tạo loại thẳng	Mạch máu nhân tạo thẳng loại dệt kim, cấu trúc nhung đôi, được tẩm 3,4-6,5 mg gelatin bò biến đổi trên một cm vuông. Độ xốp thật bằng không, công nghệ tẩm không aldehyd, tương thích sinh học, cấu trúc nhung đôi, dài 60 cm, đường kính 8cm	-	Cái	20
14	VT631	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Chất liệu Polyester, thiết kế dệt kim. Độ thấm nước 0.02 ml/cm ² /phút. Tẩm với collagen không chứa aldehyde và isocyanate. Độ dày thành mạch 0.5 mm. Có các cỡ: 14x7; 16x8; 18x9; 20x10 (mm)	-	Cái	40
15	VT632	Mạch máu nhân tạo thẳng	Chất liệu Polyester phủ Collagen. Độ dài 30cm, đường kính 22-34mm. Thiết kế dệt thoi. Độ thấm nước 0.36 ml/cm ² /phút. Tẩm với collagen không chứa aldehyde và isocyanate. Độ dày thành mạch 0.5 mm.	-	Cái	20
16	VT633	Mạch máu nhân tạo	- Chất liệu: ePTFE (khoảng cách các hạt: 20 +/- 10 µm), vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE - Độ dày thành mạch 0,63mm. Đường kính trong 6-7-8mm, Dài 80cm - Sức chịu kéo chỉ khâu: min. 300 grams. - Sức chịu nén trung bình tối thiểu (+/- SD) : 218 +/- 31 psi	-	Cái	20
17	VT635	Mạch máu nhân tạo chữ Y	- Chất liệu: Polyester kiểu đan ngậm tẩm Collagen nguồn gốc da bò tinh khiết loại I - Khả năng thấm nước: tối đa 0.1 ml/cm ² /phút tại 120 mmHg - Bảo quản được ở nhiệt độ từ 0 - 30 độ C - Mạch máu dạng chữ Y với kích thước: 16mm x 8mm x 50cm	-	Cái	20
18	VT640	Van tim cơ học động mạch chủ/ hai lá	Thân van làm bằng Titanium, được bao bọc bên ngoài nhiều lớp sợi, polyacetal, PET, polyester và có phủ màng carbon. Hai cánh van được phủ màng carbon. Cánh van quay được góc 80 độ.	-	Cái	100
19	VT641	Van động mạch chủ sinh học	Có khung, cánh van được làm bằng màng ngoài tim bò xử lý giảm Phospholipid (Phospholipid Reduction Treatment - PRT). Có đánh dấu vị trí khâu.	-	Cái	5
20	VT642	Van hai lá sinh học	Hai lá, có khung, cánh van được làm bằng màng ngoài tim bò. Phủ chất tương thích sinh học màng carbon.	-	Cái	10
21	VT645	Van tim nhân tạo cơ học hai lá	- Thiết kế gờ nổi, không hốc hay lõm sâu. - Kiểu van dạng Intra-annular - Góc đóng cánh van 25 độ, góc mở cánh van 85 độ - Thiết kế rửa trực liên tục ở cả vị trí mở và đóng. - Được làm bằng pyrolytic carbon với dải tăng cường bằng titan mỏng. - Kích thước: 25mm, 27mm, 29mm, 31mm, 33mm tương ứng với diện tích hình học: 3.17cm ² , 3.84 cm ² , 4.59cm ² , 5.35cm ² , 5.35cm ²	-	Cái	40
22	VT646	Vòng van tim nhân tạo hai lá	Vòng van hai lá nửa cứng nửa mềm, có lõi là Nikel-Titanium, khung là sợi PET được phủ màng carbon. Vòng van ba lá loại mềm có lõi Silicone được phủ Bari Sulfate, phủ màng carbon, có đánh dấu định vị khi khâu.	-	Cái	15
23	VT774	Keo sinh học vá mạch máu và màng não	Chất liệu/ thành phần: Được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) và glutaraldehyde. Thể tích ≥ 5ml Sử dụng được trong các mạch máu lớn như mạch chủ bụng, chủ ngực và các mạch máu ngoại vi.	-	Tuýp	5

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
24	VT852	Quả lọc máu kèm dây dẫn	Cấu tạo bởi màng polyethersulfone. Lọc được các chất: Urea, Creatine, Phosphates, Vitamine B12. Diện tích bề mặt: 0.25m ² /0.68m ² Thể tích dịch môi (Circuit): 45ml/137ml Áp lực tối đa: 66kPa	-	Quả	30
25	VT857	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn	Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch (Bao gồm Bình trữ máu và phin lọc động mạch, bộ dây dẫn chạy phổi nhân tạo tích hợp): 1. Lưu lượng máu tối đa: $\geq 5L/phút$ 2. Diện tích màng lọc trao đổi: $\geq 1.4m^2$ 3. Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: $\geq 0.08m^2$ 4. Kích cỡ phin lọc động mạch: $\leq 38\mu m$ 5. Thể tích bình chứa (xấp xỉ): $\geq 4L$ 6. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: $\geq 150ml$ 7. Đường ra động mạch: 3/8 inches, Đường tĩnh mạch vào: $\geq 3/8$ inches 8. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo, có thể được tùy chỉnh, phù hợp với cấu hình bộ phổi. 9. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo gồm ít nhất 2 phần gói: gói dùng trên bơm, gói dùng tại bàn phẫu thuật.	-	Bộ	53
26	VT858	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn	Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch (Bao gồm Bình trữ máu và phin lọc động mạch, bộ dây dẫn chạy phổi nhân tạo tích hợp): 1. Lưu lượng máu tối đa: $\geq 7L/phút$ 2. Diện tích màng lọc trao đổi: $\geq 1.65 m^2$ 3. Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: $\geq 0.2 m^2$ 4. Kích cỡ phin lọc động mạch: $\leq 38\mu m$ 5. Thể tích bình chứa (xấp xỉ): $\geq 4L$ 6. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: $\geq 260ml$ 7. Đường ra động mạch: 3/8 inches, Đường tĩnh mạch vào: $\geq 3/8$ inches 8. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo, có thể được tùy chỉnh, phù hợp với cấu hình bộ phổi. 9. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo gồm ít nhất 2 phần gói: gói dùng trên bơm, gói dùng tại bàn phẫu thuật.	-	Bộ	53

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
27	VT1036	Shunt động mạch cảnh	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu shunt: Polyurethane - Chất liệu bóng: Cao su - Dài 31 cm. Cỡ 8F, 9F - Cổng chữ T có van khóa. Van khóa, Bóng động mạch cảnh chung, Lumen thông động mạch được mã hóa theo màu sắc. Có vạch đánh dấu độ sâu theo centimet. 	-	Cái	10
28	VT1327	Kit thử HR-ACT	Bộ ống mẫu, tương thích với máy đo độ đông máu HR ACT Disposable Test Cartridges.	-	test	200
DANH MỤC VẬT TƯ CHUYÊN KHOA CAN THIỆP TIM MẠCH, ĐỘT QUỴ, X-QUANG						
1	VT274	Miếng dán cầm máu động mạch đùi	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần từ chitosan. Cơ chế hoạt động: chitosan mang điện tích dương thu hút hồng cầu và tiểu cầu mang điện tích âm, hình thành tương tác ion, hỗ trợ tại vị trí vết thương để kiểm soát tất cả các mức độ chảy máu. - Tạo hàng rào kháng khuẩn chống lại 24 vi sinh vật bao gồm MRSA, VRE, A. baumannii. - Thời gian ép rút ngắn 5-10 phút đối với chẹn mạch, 10-15 phút đối với can thiệp. - Có thể duy trì hoạt động tối đa 48 giờ. Dễ dàng tháo ra bằng cách tắm nước hoặc nước muối - Cỡ 1.5 x 1.5 inch và 2 x 2 inch. 	-	Cái	100
2	VT280	Xy lạnh chuẩn đoán đầu xoáy	<ul style="list-style-type: none"> - Có các loại: 2.5 ml, 5 ml, 10ml, 12ml - Có đầu luer lock áp lực cao - Xy lạnh trong suốt. 	-	Cái	300
3	VT281	Bơm tiêm thuốc cân quang	Bơm tiêm làm từ Polycarbonate. Vạch chia rõ ràng và chính xác. Pit-tông kín khí. Đầu Luer cố định, không chứa latex. Dung tích 1, 3, 6, 10, 20 ml.	-	Cái	3.030
4	VT287	Bơm tiêm thuốc cân quang	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm thuốc cân quang dung tích: 1, 10, 20ml - Chất liệu Polycarbonate - Pittong thiết kế 6 màu sắc khác nhau. - Pitong có thang chia độ, khóa luer xoay được. 	-	Cái	500
5	VT288	Bơm tiêm đầu xoáy	<ul style="list-style-type: none"> Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt. 	25 cái / hộp	cái	2.000
6	VT308	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch không có cánh. Chất liệu Catheter ETFE (Ethylene Tetra Fluor Ethylene). Cán kim dài dễ cầm. Đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng, lưu Catheter được 72h, được tiệt trùng bằng chùm điện tử (EB); Các cỡ 14G x 2 1/2" (I.D.1.73 x64mm), 16G x2"(I.D.1.30x51mm), 18G x 2"(I.D.0.95x51mm), 20G x2" (I.D.0.80 x51mm), 22G x 1" (I.D. 0.60 x25mm), 24G x3/4" (I.D.0.47x19mm), màu sắc các cỡ kim khác nhau.	-	Cái	200

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
7	VT322	Kim chọc dò	Kim chọc động mạch cỡ 18G, đường kính 1.3mm x dài 70mm, dây dẫn đường có đường kính tối đa lên đến 0,089mm có thể đi qua.	-	Cái	530
8	VT323	Kim dò tĩnh mạch	Kích cỡ 6F	-	Cái	50
9	VT329	Kim chọc mạch quay, đùi	Kim chọc mạch quay, đùi - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA - Vật liệu làm bằng thép không gỉ. - Đầu tip nhọn giúp dễ dàng xâm nhập vào thành mạch - Kích thước: 18G, 19G, 20G, 21G; có 8 màu sắc khác nhau. - Có nhiều độ dày thành ống kim khác nhau: mỏng, thường, siêu mỏng	25 cái / hộp	cái	1.000
10	VT330	Kim chọc mạch máu	Kim chọc mạch đường kính 18G; 19G; 20G; 21G. Chất liệu bằng thép không gỉ 304. Chiều dài 33mm; 45mm; 70mm.	Hộp/100 cái	cái	500
11	VT331	Kim Chọc dò đường mật	Được làm bằng polymer FEP cân quang • Vát dúc nhiệt đảm bảo tuyệt vời đặc tính thâm nhập • Khuyến dùng khi tiêm truyền, truyền máu, chụp mạch • Kim vát ba góc • Vô trùng, dùng một lần Kích thước: 16G, dài tối thiểu 133mm Chịu được áp lực dòng chảy: 108 (ml/min)	-	Cái	30
12	VT342	Kim sinh thiết tạng	Kim sinh thiết tạng sử dụng sinh thiết: gan, phổi, thận (kim có thể cung cấp kết hợp với 1 kim dẫn hướng đồng trục và sẵn có với đầu chọc hút) Đường kính kim: 16G, 18G Độ dài kim: 9cm, 13cm, 16cm Thân kim có điểm đánh dấu độ sâu 1cm Kim được khóa an toàn để ngăn chặn việc bắn nhảm ra ngoài. Đầu kim thâm nhập có thể lựa chọn: 11mm hoặc 22mm Trọng lượng kim nhẹ phù hợp với việc sinh thiết qua CT	10 cái/ hộp	cái	100
13	VT395	Túi, lọ hộp đựng bệnh phẩm	Sử dụng kết nối với máy bơm hút huyết khối	-	Cái	50
14	VT775	Ống thông siêu âm nội mạch	Kích thước 5F, có tần số hoạt động 60MHz, chiều dài hệ thống 135cm.	-	Cái	5
15	VT776	Dụng cụ kéo đầu dò dùng cho máy siêu âm lòng mạch	Thanh trượt đầu dò siêu âm, tương thích đầu dò siêu âm Opticross	-	Cái	5

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
16	VT777	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	Bóng có 2 kích cỡ khi chưa nong là 24 và 34mm, có marker đánh dấu.	-	Cái	30
17	VT778	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ	Gồm 3 lumen. Ba băng tần đánh dấu điểm chẩn bức xạ. Đầu mềm và trực linh hoạt. Có các loại có kích thước: 18mm, 24mm, 34mm.	-	Cái	20
18	VT779	Bộ dụng cụ vít cố định khung giá đỡ động mạch chủ	Có hai loại gồm: +Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ ngực: Ống thông điều chỉnh hướng dài 90cm, đường kính ngoài 18Fr. Điều khiển cầm tay đặt chân ghim dài 114cm, đường kính ngoài 12Fr. +Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ bụng: Ống thông điều chỉnh hướng dài 62cm, đường kính ngoài 16Fr. Điều khiển cầm tay đặt chân ghim dài 86cm, đường kính ngoài 12Fr.	-	Bộ	6
19	VT782	Catheter đốt	Catheter đốt, đầu uốn cong 2 hướng. Kích thước 7F. Theo dõi nhiệt độ thông qua điện trở nhiệt và cặp nhiệt điện. Đầu catheter quay theo 2 hướng. Có loại có góc cong nhỏ, cong vừa, cong lớn. Khóa lái hướng tự động. Có 4 điện cực. Khoảng cách điện cực: 2-5-2. Đầu catheter kích thước 4 mm hoặc 8 mm. Bề rộng điện cực 1 mm. Chiều dài 115 cm	-	Cái	60
20	VT783	Cáp nối dài cho catheter đốt	Tương thích với các loại catheter đốt. Cho phép giám sát nhiệt độ. Chiều dài 150cm hoặc 250 cm hoặc 300cm.	-	Cái	33
21	VT784	Catheter đốt tưới dung dịch	Catheter đốt tưới dung dịch 1 hướng. Kích cỡ: 8F. Đầu đốt uốn cong. Có các lựa chọn mức độ cong D, F và J. Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và 4 lỗ tưới ở đầu điện cực. Khoảng cách điện cực: 1-4-1 (mm). Đầu điện cực 4mm. Chiều dài: 115 cm. Phụ kiện gồm: 02 dây truyền lạnh	-	Cái	6
22	VT785	Cáp nối dài cho các loại catheter đốt đầu	Cáp nối tương thích với ống thông đốt AICath, dài 2.5m.	-	Cái	30
23	VT786	Catheter (ống thông) điều trị rối loạn nhịp tim	Đường kính 7F, dài 110 cm, với điện cực đốt dài 4 mm và kích thước nhẫn (Ring) 1.55 mm. Cách biệt của các điện cực là 2-5-2 mm. Các điện cực bằng Platin Iridium. Biểu đồ đường cong: Red (48 mm), Blue (57 mm), Green (65 mm), Black (73 mm), Cyan (80 mm).	-	Cái	60
24	VT787	Cáp nối dài cho catheter chẩn đoán 20 điện cực lái hướng	Chiều dài 5ft (152cm), tương thích với catheter chẩn đoán 20 cực lái hướng Blazer	-	Cái	10
25	VT788	Bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và dụng cụ để đưa vào lòng mạch (FFR)	Bộ cơ bản gồm: bộ kiểm soát chất lỏng, bộ rửa nhanh 1ml/s rửa liên tục 3ml/h, bộ chuyển hoạt động bằng chip, có đầu cắm vào máy theo dõi bệnh nhân. Dây đo áp lực dài 125cm và 20cm đường kính 1,5x2,7mm	-	Cái	20
26	VT789	Ống thông có mũi khoan của Hệ thống bảo màng xơ vữa	Gồm: Ống thông có mũi khoan đính kim cương và dụng cụ đẩy - Các cỡ đầu khoan: 1.25; 1.5; 1.75; 2; 2.15; 2.25; 2.38; 2.50mm - Chiều dài ống thông: 135cm	-	Cái	5

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
27	VT790	Dây dẫn và dụng cụ điều khiển dây dẫn của hệ thống bảo màng xơ vữa	- Chiều dài: 330cm. - Đường kính: 0.014" - Gồm 2 loại: loại đầu cứng có chiều dài tip 2.8cm. Loại linh động có chiều dài tip 2.2cm.	-	Cái	5
28	VT791	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Đường kính trong lòng loại 6F là 0.041", loại 7F là 0.053". - Loại 6F/7F thích hợp với catheter dẫn đường với kích thước bên trong lumen nhỏ nhất là 0.071"/0.081". - Tổng chiều dài 145cm. - Lớp phủ ái nước ở phần thân xa của catheter là 25cm. - Dây thăm dò cứng với cạnh xa tròn, dài 126.5 cm. - Chiều dài đầu tip đến vị trí đánh dấu chắn xạ là 3.0 mm. - Đường kính thân xa 1.7 mm (loại 6F), 1.98mm (loại 7F). Đường kính thân gần 1.3 mm (loại 6F), 1.6mm (loại 7F). - Dung tích hút của bộ 6F (dung tích nước) 60ml/45giây hoặc 1.33ml/giây. Dung tích hút của bộ 7F (dung tích nước) 60ml/22giây hoặc 2.77ml/giây. - Một bộ gồm: 1 catheter hút huyết khối 6F/7F; 1 dây thăm dò cứng; 1 ống tiêm hút 60ml; 2 giỏ lọc; 1 dây nối van khóa vòi 1 hướng.	-	Bộ	50
29	VT792	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Đầu hút lumen vát. 1 Marker cân quang 0.70mm gắn vào vị trí cách Tip xa khoảng 3mm. Đầu nhọn gần 3,9F. Trục gần 3,9F, lớp phủ ái nước. Có catheter tương thích: 6F và 7F. Độ dài hữu dụng: 145cm, chiều dài ống lumen trích xuất: 10mm, phân khúc trao đổi liên tục: 25cm, dây dẫn tương thích có đường kính 0.014". Đường kính 0,35 mm.	-	Cái	150
30	VT793	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Chiều dài ống hút 145cm. Đi trên dây dẫn kích thước 0,014". Có hai kích cỡ 6F và 7F. Loại 6F: kích thước đầu gần: 0.95 mm ² , kích thước đầu xa: 0.97 mm ² Loại 7F: kích thước đầu gần: 1.54 mm ² , kích thước đầu xa: 1.54 mm ² Ống dò: dài 127cm, đường kính 0.35mm Khoảng cách đầu tip đến lỗ luồn dây 25cm. 1 Marker định vị cách đầu tip 3mm. Gồm: 1 thân ống hút, 1 ống bơm 60ml, 2 bộ lọc 40µm, 1 dây nối có 1 đầu khóa 2 chạc, 1 kim chọc.	-	Cái	20
31	VT795	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	* Có các cỡ: 6F, 7F, 8F * Chiều dài hoạt động 6F/7F x 140cm, 8F x 150cm, đoạn xa 40cm được phủ ái nước. * Có 3 điểm đánh dấu cân quang ở cách đầu tip lần lượt: 90cm, 100cm, 110cm. * Đường kính vòng hút: 6F x 1.0mm, 7F x 1.2mm, 8F x 1.35mm. * Phụ kiện: Khóa 3 ngã, 2 Syringe, phễu lọc 180µm	-	Bộ	100
32	VT796	Ống thông hút huyết khối	- Đường kính trong 0,07", đường kính ngoài đầu gần 0.0825". - Chiều dài làm việc 125cm (chiều dài đầu xa là 19cm, chiều dài đầu gần là 106cm) hoặc 131 cm (chiều dài đầu xa 19cm và chiều dài đầu gần là 112cm), đầu thẳng.	-	Cái	30
33	VT797	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Ống hút huyết khối đường kính 0.071", đường kính ngoài 0.0855". Chiều dài: 132cm	-	Cái	10

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
34	VT798	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Ống hút huyết khối đường kính 0.068", đường kính ngoài 0.083". Chiều dài: 132cm	-	Cái	5
35	VT799	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Chất liệu Nitinol. Có 3 marker ở đầu, 2 marker ở cuối. Kích thước 5mm. Chiều dài stent 33mm, 48mm. Chiều dài làm việc 20mm, 35mm.	-	Cái	10
36	VT800	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Đường kính ngoài đầu gần: 6F, đường kính trong đầu xa: .072"; .068". Chiều dài 132 cm.	-	Cái	30
37	VT801	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Đường kính trong đầu xa: 0.035". Đường kính ngoài đầu xa: 3,8F; Đường kính ngoài đầu gần: 4,7F. Chiều dài làm việc: 153cm.	-	Cái	10
38	VT802	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối	Stent nitinol, có cấu trúc kết hợp giữa mắt lưới lớn và mắt lưới nhỏ. Đường kính 2.5mm, 3.5mm, 4.5mm, 6.0mm, chiều dài 16, 28, 30, 40, 50mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 1.0-2.0mm, 1.5-3.0mm, 2.0-4.0mm, 3.5-5.5mm. Tương thích với ống thông có đường kính trong 0.0165", 0.021" và 0.027"	-	Cái	5
39	VT803	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nitinol. Mở xoắn ốc dọc thân, vòng khép kín - Một marker ở đoạn gần, hai marker ở đoạn xa, dây đưa vào 180cm. - Tương thích với vi ống thông ID: 0.021 inch, 0.0165 inch - Đường kính stent 3, 4, 6 mm. - Chiều dài khả dụng/tổng thân stent: 20-30mm/ 30-48mm - Dùng cho mạch máu đường kính tối thiểu 2mm hoặc 1.5mm. 	-	Bộ	2
40	VT804	Bộ hút huyết khối mạch vành	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính trong lòng loại 6F là 0.041", loại 7F là 0.053". - Loại 6F/7F thích hợp với catheter dẫn đường với kích thước bên trong lumen nhỏ nhất là 0.071"/0.081". - Tổng chiều dài 145cm. Đoạn Rx 25cm - Lớp phủ Hydrophilic ở phần thân xa của catheter là 25cm. - Dây thăm dò cứng với cạnh xa tròn, dài 126.5 cm. - Chiều dài đầu tip đến vị trí đánh dấu chặn xạ là 3.0 mm. - Đường kính thân xa 1.7 mm (loại 6F), 1.98mm (loại 7F). Đường kính thân gần 1.3 mm (loại 6F), 1.6mm (loại 7F). - Dung tích hút của bộ 6F (dung tích nước) 60ml/45giây hoặc 1.33ml/giây. Dung tích hút của bộ 7F (dung tích nước) 60ml/22giây hoặc 2.77ml/giây. - Một bộ tiêu chuẩn gồm: 1 x catheter hút huyết khối 6F hoặc 7F; 1 x dây thăm dò cứng; 1 x ống tiêm hút 60ml; 2 x giỏ lọc; 1 x dây nối van khóa vôi 1 hướng 	-	Cái	50
41	VT805	Dụng cụ hút huyết khối có nòng hút cực lớn	Bộ hút huyết khối mạch vành bao gồm các cỡ 6F và 7F, có lõi dây dẫn (core wire). Thành phần bao gồm. 1 ống nối dài. 1 que nong. 2 xy lạnh 30ml. 1 kim phun. 1 vòi khóa. 2 bộ lọc tế bào. Đường kính đầu tip 1.4F. Chiều dài đoạn luồn dây dẫn 120mm. Chiều dài catheter 1400mm. Phủ lớp ái nước (30cm từ đầu tip). Có 1 marker nằm trên phần lumen guidewire dài 1mm, 2 marker tại vị trí 90mm và 100 cm tính từ đầu tip. Đường kính hút loại 6F (1.16mm), loại 7F (1.36mm)	-	Cái	50

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
42	VT806	Bộ dụng cụ hút huyết khối	Chiều dài ống hút 145cm. Đi trên dây dẫn kích thước 0,014". Có hai kích cỡ 6F và 7F. Loại 6F: kích thước đầu gần: 0.95 mm ² , kích thước đầu xa: 0.97 mm ² Loại 7F: kích thước đầu gần: 1.54 mm ² , kích thước đầu xa: 1.54 mm ² Ống dò: dài 127cm, đường kính 0.35mm Khoảng cách đầu tip đến lỗ luồn dây 25cm. 1 Marker định vị cách đầu tip 3mm. Một bộ hút huyết khối bao gồm: 1 thân ống hút, 1 ống bơm 60ml, 2 bộ lọc 40µm, 1 dây nối có 1 đầu khóa 2 chạc , 1 kim chọc.	-	Cái	50
43	VT807	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối Lòng hút lớn: 0.044" ở đầu gần.- Công nghệ đan lưới toàn lòng ống Full-Wall- Lớp phủ ái nước Lubricious hydrophilic dài 38cm ở đoạn đầu- Marker cân quang tại các vị trí 90cm, 100cm và phần đầu ống. - Chiều dài ống thông 140cm.	-	Bộ	100
44	VT808	Bộ hút huyết khối trong can thiệp mạch máu	Chiều dài làm việc 25cm tương thích dây dẫn 0.014" Có điểm đánh dấu cân quang giúp định vị được vị trí Đầu thuôn nhọn giúp di chuyển ống thông trơn tru hơn tương thích với ống thông 6F Lumen hút lớn để tạo điều kiện hút nhanh ống thông có cấu tạo bền chống xoắn vặn dài 145cm đường kính 6F;7F chiều dài 145cm Đạt tiêu chuẩn: FDA	-	Bộ	100
45	VT809	Bộ dụng cụ hút huyết khối	1. Catheter ái nước, được đánh dấu cân quang ở đầu cuối đoạn xa cách đầu mũi 7mm, đầu catheter được bo tròn, được cấu tạo 3 lớp, lớp ngoài là hỗn hợp Nylon 12 và polyether block amide(Pebax), lớp giữa là các sợi bền bằng kim loại (SUS304), lớp trong cùng làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE). 2. Catheter cỡ 6F hoặc 7Fr, độ dài catheter 1360mm, độ dài ống dẫn dây dẫn 220mm, tương thích dây dẫn .014", 4. Tiêu chuẩn chất lượng: CE 5. kèm theo Stylet dài 123cm, 2 bơm tiêm 30ml, ống nối dài, dụng cụ đẩy, khoá 3 ngã, khóa 2 ngã, dụng cụ lọc, khay lọc	-	Bộ	20
46	VT810	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. - Vỏ sheath chất liệu dây dẫn bằng thép không gỉ, cân quang. Có van cầm máu. - Ít nhất có cỡ 5F, 6F, 7F, 8F, dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Chiều dài que nong: 169 mm - Dây dẫn đường làm bằng thép không rỉ, đường kính 0.038", dài 45cm, - Kim chọc mạch cỡ 18G x 7cm	-	Bộ	700

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
47	VT811	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. - Vỏ sheath có cản quang, phủ lớp ái nước, chất liệu dây dẫn bằng thép không gỉ. Có van cầm máu. - Các cỡ 5F, 6F dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Que nong dài 169mm. - Guidewire làm bằng thép không rỉ được phủ ái nước có các cỡ 0.021" x 45cm và 0.025" x 45cm. - Kim chọc mạch 20G x 45mm hoặc 21G x 4cm.	-	Bộ	320
48	VT812	Dụng cụ mở đường vào động mạch đùi	Có Van cầm máu Silicone. Bộ dụng cụ bao gồm: 1 sheath-sideport (vỏ bọc bên ngoài), 1 dilator-locking (khóa giãn), 1 guide wire (dây dẫn), 1 angiographic needle (kim chụp). Đường kính guidewire 0.035 inch hoặc 0.038 inch, chiều dài guidewire 45cm hoặc 80cm. Đường kính 5F có chiều dài 11cm. Đường kính 6F, 7F có chiều dài 11cm, 16 cm, 24 cm. Đường kính 8F, 9F có chiều dài: 16cm, 24 cm. Kim đo: 18ga.	-	Cái	460
49	VT813	Dụng cụ mở đường vào mạch máu	Có Van chống trào silicon. Các cỡ: 4F có chiều dài 5cm, 7cm, 11 cm; 5F có chiều dài 5cm, 7cm; 6F, 7F có chiều dài 5cm, 7cm. Kim đo: 20GA. Đường kính guide wire tương thích: 0.018", 0.021", 0.025". Chiều dài guide wire tương thích: 45cm	-	Cái	510
50	VT814	Dụng cụ mở đường vào mạch máu	Kích thước: 8 F hoặc 8.5 F. Vỏ dụng cụ có cấu trúc bên. Đầu mềm. Lỗ bên có kích thước nhỏ. Có van cầm máu. Chiều dài dụng cụ: 63 cm. Gồm: Dụng cụ mở đường vào mạch máu và công bên; Que nong chiều dài 67 cm; Dây dẫn đường dài 180 cm có đầu chữ J có thể bẻ thẳng. Đường kính dây dẫn đường tối đa 0.032"	-	Cái	17
51	VT815	Dụng cụ mở đường vào mạch máu	Kích thước: 4F; 5F; 5.5F; 6F; 6.5F; 7F; 7.5F; 8F; 8.5F; 9F. Chiều dài dụng cụ: 12cm. Chống trào ngược. Có Vòng khâu giữ vị trí dụng cụ. Có chốt khóa cầm máu. Có Khóa trung tâm. Có khóa tự động. Đường kính dây dẫn đường tối đa: 0.035 hoặc 0.038 (in). Bao gồm: Dụng cụ mở đường với van cầm máu và công bên, que nong, dây dẫn đường 2 đầu (thẳng và chữ J) dài 50cm	-	Cái	602
52	VT816	Bộ mở đường vào động mạch quay	Gồm: Kim luồn chọc mạch cỡ 20G x 1 1/4", Dao rạch da, Dây dẫn (Đường kính: 0.025", Chiều dài: 45 cm), Bơm tiêm cỡ 2.5 ml, Introducer Sheath (Phủ lớp ái nước, 5Fr hoặc 6Fr, Chiều dài: 10 cm), Dilator (Chất liệu: Polypropylene).	-	Bộ	30
53	VT817	Bộ mở đường vào động mạch đùi	Gồm: * Kim luồn chọc mạch cỡ 18G * Dây dẫn: Đường kính: 0.035"; Chiều dài: 45 cm; Bơm tiêm cỡ 2.5 ml * Introducer Sheath: Van cầm máu hình chữ thập, Kích thước: 4Fr, 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr; Chiều dài: 10 cm; Chất liệu: làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethelene) * Dilator: Chất liệu: Polypropylene	-	Bộ	400

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
54	VT818	Dụng cụ mở đường	Gồm: * Kim luồn chọc mạch cỡ: 20G, 21G, hoặc 22G. * Dây dẫn: dài 45cm hoặc 80cm; đường kính: 0,18", 0,21" hoặc 0,25". * Slidesheath: + Phủ lớp ái nước + Chiều dài: 10cm, 16cm + Vật liệu: ETFE (Ethylene tetrafluoroethylene) + Độ dày thành sheath chỉ 0.12 mm + Kích thước: cỡ 7Fr, 6Fr và 5Fr	-	Cái	25
55	VT819	Dụng cụ mở đường can thiệp mạch máu ngoại biên	* Chiều dài: 45cm, 65cm hoặc 90cm * Kích thước: 5Fr, 6Fr, 7Fr hoặc 8Fr * Độ dài lớp phủ ái nước: 5cm, 15cm, 35cm hoặc 60cm * Có loại có kiểu đầu: straight, Hockey stick, RDC, LIMA, multipurpose * Có van cầm máu. * Cấu trúc: lớp bên trong là PTFE, lớp ngoài là Nylon, lớp giữa là lớp cuộn thép không gỉ * Đánh dấu bằng lớp cuộn vàng * Đóng gói một sản phẩm mỗi hộp và bao gồm que nong. Tất cả các que nong đều tương thích với dây 0,038"	-	Cái	150
56	VT821	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Dụng cụ mở đường quay (sheath Introducer) các cỡ 4F, 5F, 6F - Tiêu chuẩn FDA - Chất liệu polyethylene và Polypropylene, mềm dẻo, chống khả năng gãy gập khi xâm nhập, an toàn cho bệnh nhân - Có Guidewire kèm (làm bằng thép không gỉ hoặc nitinol), đầu tip có loại thẳng và 3mmJ; đường kính 0.018"; dài 40cm, 50cm, 80cm - Có kèm theo kim chọc mạch 20G, 21G dài 4cm. - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F dài 7 cm, 11 cm, 23 cm mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau.	5 cái / hộp	cái	500
57	VT822	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Dụng cụ mở đường đùi (Sheath) 5F, 6F, 7F, 8F - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA - Chất liệu polyethylene và Polypropylene, mềm dẻo, chống khả năng gãy gập khi xâm nhập, an toàn cho bệnh nhân. - Đủ các cỡ 5F, 6F, 7F, 8F dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Có Guidewire đi kèm làm bằng thép không gỉ, đầu tip có loại thẳng và 3mmJ; đường kính 0.038" (0.97mm); dài 50cm.	5 cái / hộp	cái	500

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
58	VT823	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	- Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi bao gồm: Kim chọc nội mạch, Guide wire phủ hydrophilic (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), dao mổ, sheath, Xylanh, dilator - Chiều dài wire: 45cm - Sheath 4Fx5cm (kim chọc 20G, dk wire 0.025"), 4Fx11cm (kim chọc 20G, 18G, dk wire 0.025", 0.035") - Sheath 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 5cm, 11cm (kim chọc 18G, Đường kính wire 0.035", 0.038") - Sheath 9F chiều dài 5cm, 11cm. Kim chọc 18G, dk wire 0.038" - Sheath 10F, 11F có chiều dài 11cm, kim chọc 18G, dk wire 0.038"	01 bộ/ hộp	Bộ	400
59	VT824	Bộ dụng cụ mở đường động mạch	- Nguyên liệu: PVC và silicone: dẻo dai, chống xoắn - Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay bao gồm: Kim chọc nội mạch, Guide wire phủ hydrophilic (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), dao mổ, sheath, Xylanh, dilator - Sheath 4F, 5F, 6F Chiều dài 5cm và 7cm. Kim chọc 20G, Chiều dài wire 45cm. Đk wire 0.018", 0.021", 0.025" - Sheath 4F, 5F, 6F Chiều dài 11cm và 24cm. Kim chọc 20G, Chiều dài wire 45cm và 70cm. Đường kính wire 0.021" - Sheath 7Fx5cm, kim chọc 20G, đường kính wire 0.021", chiều dài wire 45cm, 70cm - Sheath 7Fx11cm, kim chọc 20G, đường kính wire 0.021", chiều dài 45cm - Sheath 7Fx24cm. kim chọc 20G, đường kính wire 0.021", chiều dài 70cm - Sheath 7F chiều dài 7cm và 11cm, Kim chọc 20G, đường kính wire 0.018", chiều dài wire 45cm, 70cm	01 bộ/ hộp	Bộ	1.000
60	VT827	Bộ dụng cụ thả coil	- Bộ điều khiển cắt coil tương thích với ED Coil, nhận biết và chỉ ra điểm tách coil bằng tín hiệu âm báo, đèn ngay cả khi vị trí của marker thứ 2 của vi ống thông không hiển thị rõ dưới X-ray. - Có ED clip (nối với pusher) và Patient-side clip	-	Cái	2
61	VT828	Catheter chẩn đoán 4 điện cực	Catheter chẩn đoán 4 điện cực. Kích thước: 4F, 5F, 6F. Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy. Nhiều kiểu cong khác nhau. Khoảng cách điện cực: 5-5-5; 5; 10; 2-5-2 (mm). Bề rộng điện cực: 1 mm. Chiều dài 120 cm	-	Cái	100
62	VT829	Cáp nối cho catheter chẩn đoán	Loại 2 hoặc 4 điện cực. Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cắm mạ vàng 24K. Chiều dài 150 cm	-	Cái	100
63	VT830	Catheter chẩn đoán 10 điện cực	Catheter chẩn đoán 10 điện cực, độ cong cố định. Kích thước: 4F hoặc 5F. Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện. Kiểu cong: CSL. Khoảng cách điện cực: 2-8-2, 2-5-2 hoặc 5-5-5 (mm) Bề rộng điện cực: 1 mm Đầu điện cực 2mm Chiều dài: 65 cm hoặc 120 cm	-	Cái	50

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
64	VT831	Cáp nối với catheter chẩn đoán 10 điện cực	Loại 10 điện cực. Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cắm mạ vàng 24K. Chiều dài 150 cm	-	Cái	50
65	VT832	Catheter chẩn đoán 4 điện cực	Kích cỡ: 5F; 6F; khoảng cách điện cực 5mm; 2,5,2mm; 10mm; 2mm; chiều dài: 110cm, 115cm; số điện cực: 4; chất liệu điện cực: Platinum 90% - Iridium 10%; Có loại có kiểu đầu cong: Josephson, Cournand, Hisser, Damato, Levine	-	Cái	50
66	VT833	Cáp nối cho điện cực chẩn đoán 4 điện cực	Chiều dài 120cm hoặc 210cm	-	Cái	50
67	VT834	Catheter chẩn đoán 10 điện cực	Kích cỡ: 5F, 6F; khoảng cách điện cực: 5mm; 2mm; 2,5,2mm; 2,9,2mm; 2,8,2mm; chiều dài: 65cm, 110cm, 115cm; số điện cực: 10; chất liệu điện cực: Platinum 90% - Iridium 10%; Có loại có các kiểu đầu cong: CS, Josephson, Cournand, Damato, Elmhurst	-	Cái	25
68	VT835	Cáp nối cho điện cực chẩn đoán 10 điện cực	Chiều dài 120cm hoặc 210cm	-	Cái	25
69	VT837	Điện cực đốt đầu uốn cong hai hướng	Thân 7F; đầu tip 4mm tương thích với sheath 7F; có các kiểu đầu cong: tiêu chuẩn, lớn, bất đối xứng; khoảng cách điện cực 2,5mm; chiều dài: 110cm; có trục polymer; dây lái được gắn với đĩa lái, thiết kế cuộn. Có hệ thống lái.	-	Cái	10
70	VT838	Điện cực đốt đầu uốn cong hai hướng	Thân 7F; đầu tip 4mm hoặc 8mm hoặc 10mm tương thích với sheath 7F hoặc 8F; Có loại có kiểu đầu cong: tiêu chuẩn, lớn, bất đối xứng; khoảng cách điện cực 2,5mm; chiều dài: 110cm; có trục polymer; dây lái được gắn với đĩa lái, thiết kế cuộn. Có một thành phần lõi bổ sung trong đầu 2/3 của trục đoạn gần. Có hệ thống lái.	-	Cái	20
71	VT839	Cáp nối dài cho các loại điện cực đốt	Chiều dài: 3ft, 10ft.	-	Cái	18
72	VT840	Điện cực đốt có lỗ tưới nước muối	Đầu tip 7F/4mm; các kiểu đầu cong: tiêu chuẩn, lớn, bất đối xứng; khoảng cách điện cực 2,5mm; chiều dài: 110cm	-	Cái	5
73	VT841	Bộ dây truyền lạnh	Dùng trong cắt đốt điện sinh lý, được làm từ chất liệu polymer tương thích sinh học, không DEHP, không tan máu, không gây viêm, dài tối thiểu 320 cm, kèm khóa vòi 4 chiều.	-	Cái	5
74	VT842	Điện cực tạo nhịp	Điện cực tạo nhịp bó His có điện cực xoắn cố định. Kích thước dây nhỏ 4.1F, cho phép chụp cộng hưởng từ toàn thân 1.5 Tesla và 3 Tesla. Bộ bao gồm: Dây điện cực, Long Sheath, Dao cắt, dây dẫn đường.	-	Bộ	10
75	VT843	Catheter chẩn đoán loại 20 điện cực đầu lái hướng	Catheter chẩn đoán lái hướng loại 20 điện cực. Đầu điện cực phủ hợp kim Platinum-Iridium. Kích thước 7F. Kiểu curve Medium, Super Large. Khoảng cách điện cực 2,5,2mm; 2,10,2mm; 2,10,2,35mm; 2,8,2mm; 5,5,5mm. Chiều dài 109cm và 100cm	-	Cái	10

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
76	VT844	Bộ dây truyền lạnh (đùng với máy bơm Cool Point)	- Chiều dài: 260 cm - Tương thích với bơm truyền lạnh Cool Point	-	Cái	6
77	VT845	Catheter chụp mạch vành và buồng thất	- Chất liệu Polyamide có lớp phủ ái nước dài 60cm tính từ đoạn xa. - Có các kích cỡ 4F và 5F với đường kính tương ứng là 1.10mm và 1.20mm. - Có loại có hình dạng: JL, JR, JL Modified, JR Modified, JL Safety, JR safety, AL, AR, Toranomom, Mitsudo, Saito, KIMTAC, Multipurpose, Pigtail, Nishiya hoặc Multipurpose. - Có loại có chiều dài: 105, 110, 130 cm.	-	Cái	500
78	VT846	Bộ dụng cụ đo và thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ	Bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cáp thả. Ống dẫn + que nong + bộ truyền + van cầm máu được đóng gói chung một bộ; Cáp thả được đóng gói riêng. Ống dẫn uốn 45 độ.	-	Bộ	30
79	VT847	Bộ dụng cụ đo và thả dù đóng còn ống động mạch	Bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cáp thả. Ống dẫn + que nong + bộ truyền + van cầm máu được đóng gói chung một bộ; Cáp thả được đóng gói riêng. Ống dẫn uốn 180 độ.	-	Bộ	15
80	VT848	Bộ dụng cụ đo và thả dù đóng lỗ thông liên thất	Dù được đặt vào cơ thể nhờ có bộ dụng cụ bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cáp thả. Ống dẫn + que nong + bộ truyền + van cầm máu được đóng gói chung một bộ; Cáp thả được đóng gói riêng. Bộ dụng cụ có ống dẫn cong 180 độ hoặc hình chữ "S".	-	Bộ	15
81	VT849	Bộ Sheath để thả dù đóng lỗ thông ống động mạch, thông liên thất, thông liên nhĩ	Vật liệu thép không gỉ, phủ Polymer và PTFE. Đầu mềm, có điểm chặn bức xạ. Có các loại kích thước: 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, 9F (180/60 và 180/80).	-	Bộ	40
82	VT865	Bộ bơm áp lực cao	Gồm: Bơm, Y-connector (van cầm máu), Stopcock (3 way) chịu áp lực 1200 psi ; Insertion tool, insertion line (dây nối ngắn), torque (que lái dây dẫn). _ Có đồng hồ hiển thị áp suất và dây nối áp lực 12" x 1200 psi - Dung tích: 20ml _ Áp lực 30atm, 40atm _ Thiết kế vị trí tay cầm hình tròn hoặc chữ T _ Dụng cụ kết nối chữ Y có 3 loại Push-Pull; Push-Click; Tuohy Borst	-	Bộ	310
83	VT866	Bộ bơm áp lực cao	Dung tích bơm 25ml, áp suất bơm 30bar, có khóa chốt (Stopcock). Có loại có khóa: chữ Y dạng đẩy kéo; chữ Y dạng bấm; chữ Y dạng xoay	-	Cái	510
84	VT867	Bộ bơm áp lực cao	*Syringe 20cc, chịu được áp lực 30atm, tay điều khiển dạng tròn và xoay tròn, phần mang syringe và đồng hồ trong suốt. *Phụ kiện: kim tiêm 20G, dụng cụ xoay dây dẫn (torque device) và Van chữ Y dạng bấm đường kính trong lỗ van 10F	-	Bộ	210
85	VT868	Bơm áp lực cao	Có chế độ giải phóng áp lực nhanh. Áp lực hoạt động 20 hoặc 30 atm. Van cầm máu đi kèm: đường kính trong 0.11", chịu được áp lực 300psi . Đồng hồ: mặt đồng hồ phát quang.	-	Cái	500

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
86	VT869	Bơm áp lực cao	Gồm bơm áp lực cao có kết nối luer xoay và bộ nối Y adaptor có nối sẵn dây áp lực cao kèm stopcock 3 ngã, dụng cụ xoay dây dẫn, kim luồn dây dẫn. Áp lực chịu được tối đa 30 atm, thể tích 20 ml. Đồng hồ bơm áp lực có nền phát quang. Vật liệu Polycarbonate. Tay cầm Ergonomic Grip, kiểu T. Cơ chế khóa kiểu nút nhấn, mở khi nhấn, tự động khoá sau khi thôi nhấn. Áp suất về 0 tức thời khi mở khoá.	-	Bộ	100
87	VT870	Bộ dụng cụ bơm bóng áp lực cao	Bộ dụng cụ bơm bóng áp lực cao: - Áp lực tối đa 40 atm. - Thể tích bơm tiêm 30ml. - Bơm bóng với cả áp suất thấp lẫn áp suất cao. - Dung tích ống lớn cho phép nhanh chóng dễ dàng giảm áp.	-	Cái	200
88	VT871	Bộ bơm bóng áp lực cao	Bộ bơm bóng - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA - Áp lực 30atm - Thể tích 20ml - Van Primelock màu đỏ hỗ trợ thao tác bằng một tay - Đồng hồ bơm áp lực có phát quang trong điều kiện ánh sáng thấp - Vật liệu làm bằng Polycarbonate - Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, Insertion tool, torque device, 3-way stopcock.	5 cái / hộp	cái	200
89	VT872	Bộ bơm bóng áp lực cao dành cho can thiệp	Tay cầm thoải mái Áp lực bơm 30 ATM Dễ dàng sử dụng Tay cầm được thiết kế công thái học Chốt nhanh để xả khí tức thì Không bị cản trở quan sát để loại bỏ bọt khí Bộ bơm gồm: Inflation Device, PTCA Y Connector, kim chọc mạch, torque device Đạt tiêu chuẩn: FDA	-	Bộ	200
90	VT873	Bộ bơm bóng	Bộ bơm bóng thiết kế công thái học, dễ dàng sử dụng và thao tác, với bộ quay số phát quang. Ống trong suốt dễ dàng phát hiện bọt khí. Thao tác giải phóng nhanh bằng 1 tay. Có chốt nhanh để giảm áp ngay lập tức. Thể tích 20cc Bơm áp lực cao 30atm. Đạt tiêu chuẩn FDA	-	Cái	500

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
91	VT874	Bộ dụng cụ bơm bóng áp lực cao	1. Nguyên liệu Polycarbonate, đồng hồ áp lực, cò dạng bấm , dây nối áp lực kèm khóa 3 ngã xoay 360 độ 2. Áp lực tối đa 30 Atm, Thể tích syringe 25 ml, mặt đồng hồ áp lực huỳnh quang thấy được trong điều kiện tối , 3. Đi kèm van Y cầm máu dạng kết hợp vặn và bấm, dây nối áp lực cao chiều dài 18cm, đường kính lớn 10Fr, dụng cụ lái dây dẫn, cây đẩy.	-	Bộ	200
92	VT875	Bộ bơm áp lực cao	Áp lực 30 atm. Thể tích 25ml. Chiều dài dây bơm: 35cm; Đường kính Piston: 2cm. Chất liệu bằng Polycarbonate chất lượng cao. Có nhiều loại: bấm , Xoay, đẩy , thiết kế bơm hình chữ T, khóa dạng cò súng. Bộ bơm bóng bao gồm: bơm, dây nối, khóa chữ Y, que lái Đạt tiêu chuẩn FDA	1 bộ/ túi	Bộ	500
93	VT958	Dây bơm áp lực cao	Chất liệu PUR. Chịu được áp lực 1200 Psi. một đầu đực, một đầu cái có đai vặn. Dài 120cm; đường kính trong 1,75mm; đường kính ngoài 3,6mm. Dây bơm cân quang.	-	Sợi	100
94	VT959	Dây bơm thuốc cân quang áp lực cao	Chiều dài từ 30cm, 60cm, 90cm, 120cm, 150 cm, áp lực tối đa dòng chảy máu 1200psi, chất liệu nhựa Polyurethane (PU)	-	Cái	300
95	VT960	Dây bơm thuốc cân quang áp lực cao	Vật liệu PU/PVC (Polyurethane/ Polyvinylclorua) chịu được áp lực 1200 psi. Adaptor xoay được. Dây trong suốt. Chiều dài: 30, 50, 100, 120, 150 cm.	-	Cái	200
96	VT963	Dây bơm thuốc cân quang	Dây bơm đo áp lực - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA - Vật liệu làm bằng PVC, Nylon/ Polyurethane - Có đầu khóa Airless rotator bản quyền, giúp loại bỏ không khí, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân. - Chịu áp lực từ 500-1200 PSI - Chiều dài: 25, 51, 76, 100, 122, 150, 183 cm (10", 20", 30", 39", 48", 59", 72")	25 cái / hộp	cái	100
97	VT964	Dây dẫn áp lực để đo dự trữ dòng chảy động mạch vành (FFR)	Chất liệu PVC có đường kính 1,5x2,7 mm, thể tích mỗi 1,2ml/m. Chịu áp lực ổn định 8 bar.	-	Sợi	3.000
98	VT965	Dây đo áp lực	Chịu áp lực 200Psi; Kích thước: 1.5ID x 3.0 OD; dài 30-150cm. Chất liệu: nhựa trong suốt NP-46B-G. Có khóa kết nối.	-	Cái	5
99	VT966	Dây áp lực dùng trong can thiệp tim mạch	Dây áp lực chiều dài 30cm. Hai đầu dây là khóa female luer và male luer. Chịu được áp lực 1200psi.	Hộp/100 cái	Cái	300
100	VT967	Dây áp lực dùng trong can thiệp tim mạch	Dây áp lực chiều dài 120cm. Hai đầu dây là khóa female luer và male luer. Chịu được áp lực 1200psi .	Hộp/100 cái	Cái	3.000

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
101	VT968	Dây dẫn đường cho bóng và Stent	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip mềm, đầu thẳng hoặc đầu chữ J. - Chiều dài 180cm, 190cm. - Khả năng tải đầu tip 0,5, 0.7gf. - Cấu trúc một lõi. - Chiều dài lò xo 28cm, 20cm, 8,5cm. - Có loại có lớp phủ: silicone, lớp ái nước. 	-	Cái	700
102	VT969	Dây dẫn đường cho bóng và Stent	Chiều dài 150cm, 165 cm	-	Cái	150
103	VT970	Dây dẫn đường cho bóng và stent	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế đa lõi. - Nhiều loại lớp phủ khác nhau: silicone, ái nước, polymer - Độ cân quang đầu tip dài 3, 11, 15, 16, 17, 20 cm - Chiều dài 180cm, 190cm, 330cm. - Khả năng tải đầu tip 0.6, 0.8, 1.0, 1.7, 3.0, 3.5, 4.5, 6, 12, 9.0, 20 gf. - Chiều dài lò xo: 8, 11, 12, 15, 16, 17, 20 cm 	-	Cái	200
104	VT971	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp mạch máu ngoại biên	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc đơn lõi. - Chiều dài 180cm, 190cm, 200cm, 235cm, 300cm. - Khả năng tải đầu tip 1.0, 4.0, 3.0, 7.5, 12, 20, 30, 40 gf. - Đường kính 0.014, 0.018 inch 	-	Cái	10
105	VT972	Dây dẫn đường cho Catheter	Lớp phủ polymer. Đầu tip cân quang dài 3cm đầu chữ J, thẳng hoặc gấp góc. Có các loại đường kính: 0.032, 0.035, 0.038". Có các loại chiều dài: 150, 180 và 260cm.	-	Cái	5
106	VT973	Dây dẫn can thiệp tim	Chất liệu: PTFE tráng với lõi thép không gỉ. Có các loại: 7.5 mm, J-Tip; 1.5mm, J-tip; 6mm, J-tip. Đường kính trong 0.035 inch; chiều dài 260cm và 300cm.	-	Cái	10
107	VT974	Dây dẫn can thiệp động mạch vành	<ul style="list-style-type: none"> '- Đầu tip dạng không đồng trục với lõi dây dẫn. - Đoạn xa tráng ái nước. - Đoạn gần tráng kỵ nước. - Thân được tráng lớp polymer trộn với Tungsten. - Chất liệu lõi nitinol; Đầu tip bằng chất liệu durasteel. - Điểm đánh dấu bằng vàng có độ dài 1.5 mm. - Đường kính dây dẫn 0.014"; Có các chiều dài 190 và 300 cm. 	-	Cái	300
108	VT975	Dây dẫn chẩn đoán	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn cho catheter chẩn đoán cỡ 0.035 inch, lõi làm từ chất liệu hợp kim Nickel và Titanium, bọc lớp Polyurethan trộn Tungsten, phủ ngoài ái nước. - Dây dẫn có hai loại: thông thường và cứng, đầu tip mềm. Đầu tip có loại có hình dạng: thẳng, gấp góc 45 độ, chữ J và beak. - Có loại có chiều dài 80, 150, 175, 180, 200, 220, 260 cm. 	-	Cái	600

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
109	VT976	Dây dẫn đường cho Catheter	* Cấu tạo: (Lõi là vật liệu Nitinol; Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten; Lớp phủ ái nước.) * Có loại có hình dạng đầu tip: đầu thẳng, cong. * Kích thước: - Chiều dài: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.035"	-	Cái	450
110	VT977	Dây dẫn đường cho Catheter	* Cấu tạo: (Lõi là vật liệu Nitinol, Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten, Lớp phủ ái nước lớp ái nước.) * Hình dạng đầu: đầu thẳng, cong * Kích thước: - Chiều dài: 260 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.035"	-	Cái	2.600
111	VT978	Dây dẫn can thiệp mạch máu	Phủ Teflon, các cỡ 0.035" và 0.038". Cấu trúc phẳng phía ngoài dây, đầu tip thon dần. Có loại có chiều dài 75cm, 145cm, 150cm, 180cm, 260cm.	-	Cái	55
112	VT979	Dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi	Chất liệu hợp kim thép không gỉ, cỡ 0.018", phủ ái nước lớp ái nước ở đầu xa 8cm hoặc 12cm, đầu tip có thể uốn tạo hình theo ý muốn. Chiều dài 110cm, 150cm, 200cm và 300cm.	-	Cái	200
113	VT980	Dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi	Lõi chất liệu thép không gỉ Scitanium, đường kính 0.014", phủ ái nước. Có hai loại đầu Tip load: 3 & 6 gram. Đầu tip chắn xạ 2cm. Loại đầu: thẳng và cong. Chiều dài: 182cm và 300cm.	-	Cái	20
114	VT982	Dây dẫn đường	Chất liệu: Nitinol- stainless hybrid, lớp vỏ là PTFE, đầu gần là PTFE mật độ cao, phủ lớp ái nước dài 200 cm trong đó chiều dài đầu xa là 40 cm với lõi là Nitinol. Đường kính đầu gần 0.014 inches và đường kính đầu xa là 0,012 inches. Chiều dài đầu xa có thể uốn được là 1,4cm.	-	Cái	100
115	VT983	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.008", dài 200cm, đầu xa có cuộn lò xo platinum dài 10cm	-	Cái	20
116	VT984	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.014", dài 205cm, đầu xa có cuộn lò xo platinum dài 5cm	-	Cái	50
117	VT985	Dây dẫn đường cho catheter	+ Lõi bằng Ni-ti, bên ngoài phủ lớp ái nước. Phần đầu mềm và trơn mịn. Lớp cản quang đầu tip bằng vàng được phủ lớp nhựa. Chiều dài đầu tip: 30mm. + Kích thước: 0.018"(0,46mm), 0.021"(0,53mm), 0.025"(0,64mm), 0.035"(0,89mm). Chiều dài: 1500mm, 2600mm.	-	Cái	1.000
118	VT988	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.014", dài ≥ 200 cm, đầu xa có cuộn lò xo platinum dài 5cm.	-	Cái	100

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
119	VT989	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch	Dây dẫn chẩn đoán - Đạt tiêu chuẩn FDA - Lõi làm bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chẩn đoán. - Dây dẫn chẩn đoán, được phủ PTFE trước khi cuộn xung quanh lõi (pre-coating), tạo bề mặt trơn, tối ưu hóa khả năng trượt của dây dẫn, giảm khả năng tạo huyết khối - Đầu dây dạng thẳng, có định dạng đầu tít Newton, Bentson hoặc chữ J: 1,5; 3; 6; 15 mm - Dài các kích cỡ 0.038", 0.035", 0.025", 0.021", 0.018" dài 80cm, 150cm, 180cm và 260cm	5 cái/ Hộp 10 cái/ Hộp	cái	500
120	VT990	Dây dẫn can thiệp động mạch vành	Dây dẫn can thiệp với độ uốn tốt, các đầu dây linh hoạt đa dạng với chất liệu Nitinol. Dễ quan sát với đầu xa có chất liệu Platinum. Đường kính 0.014". Độ dài 190, 300cm. Đạt tiêu chuẩn FDA	Hộp 5 cái	Cái	300
121	VT991	Dây dẫn đường ái nước cho catheter	Lớp phủ polymer thân nước tăng khả năng bôi trơn. Trục xa đàn hồi và được phủ lớp lubricious mang lại khả năng tiếp cận tuyệt vời. Đầu tít cân quang dài 3cm đầu chữ J, thẳng hoặc gấp góc. Đường kính 0.032, 0.035, 0.038". Chiều dài 150, 180 và 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA	1 cái / túi	Cái	500
122	VT992	Dù đóng còn ống động mạch	Chất liệu: Nitinol tráng Platinum. Có thành phần polyester. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Đường kính (tương ứng với thiết bị ở động mạch phổi và đường kính ở thiết bị ở động mạch chủ đi xuống): 04/06mm; 06/08mm; 08/10mm; 10/12mm; 12/14mm; 14/16mm; 16/18mm; 18/20mm.	-	Cái	15
123	VT993	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ	Chất liệu: Nitinol tráng Platinum. Có thể tự dẫn nở, có hai đĩa kết hợp với nhau. Đĩa được làm đầy bằng vải polypropylen. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Kích cỡ: 8mm; 10mm; 12mm; 14mm; 16mm; 18mm; 20mm; 22mm; 24mm; 26mm; 28mm; 30mm; 32mm; 34mm; 36mm; 38; 40mm.	-	Cái	30
124	VT994	Dù đóng lỗ thông liên thất	Thiết kế một eo thắt lưng ở giữa và 2 đĩa. Nén eo thắt lưng làm dài thiết bị theo chiều dọc. Đĩa có thể chịu được áp lực tâm thất trái cao. Lớp tráng Platinum. Đĩa và eo thắt lưng có chứa polypropylen. Chiều dài của eo thắt lưng là 4mm, 7mm và 10mm; đường kính tâm thất trái và tâm thất phải 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm.	-	Cái	15
125	VT995	Dù bít lỗ Thông Liên Nhĩ	Thiết bị đĩa đôi tự bung, đóng lỗ thông liên nhĩ. Phần eo tự định tâm. Chất liệu Nitinol và đan xen Polyester. Tỷ lệ đóng lỗ 97.2% trong 6 tháng. Có các loại có kích cỡ: 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,22,24,26,28,30,32,34,36,38,40mm.	-	Cái	20
126	VT996	Dù đóng còn ống động mạch	Thiết bị tự bung. Chất liệu Nitinol và đan xen Polyester. Tỷ lệ đóng 98.4% ở mức 6 tháng. Có các loại có kích cỡ: 5/4, 6/4, 8/6, 10/8, 12/10, 14/12, 16/14mm.	-	Cái	10
127	VT997	Dù đóng ống động mạch	- Thiết bị tự bung. Nhiều lớp lưới và khớp nối kép đĩa. Thiết kế đối xứng. Các mặt của dù bít tạo ra vùng phủ sóng cắt ngang. Có các loại có kích thước: 3/4, 3/6, 4/4, 4/6, 5/4, 5/6, 6/4, 6/6mm. - Vành thiết bị cấu hình thấp. Đan chặt, lớp lưới đơn. Có các loại có kích thước: 3/2, 3/4, 3/6, 4/2, 4/4, 4/6, 5/2, 5/4, 5/6mm.	-	Cái	10

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
128	VT998	Dù đóng ống động mạch loại 2 cánh	<p>Thiết bị tự bung rộng được thiết kế cho việc đóng lỗ thông còn ống động mạch (PDA2). Tương thích, nhiều lớp lưới và khớp nối kép đĩa cung cấp phù hợp cao để điều trị hầu hết các loại còn ống động mạch. Thiết kế đối xứng cung cấp sự mềm dẻo để lựa chọn một động mạch chủ hoặc động mạch phổi. Thiết bị có thể dễ dàng thu lại và tái định vị cho vị trí tối ưu. Sáu mặt của dù bít tạo ra vùng phủ sóng cắt ngang đầy đủ được thiết kế để nhanh chóng, đóng lỗ hoàn toàn. Công nghệ không vải cho phép đẩy xuyên qua một ống thông cấu hình thấp trong khi duy trì một tỷ lệ bít cao. Kích thước: 3/4, 3/6, 4/4, 4/6, 5/4, 5/6, 6/4, 6/6mm.</p> <p>Thiết bị tự bung rộng để đóng lỗ thông còn ống động mạch (PDA2AS). Vành thiết bị cấu hình thấp và trục vít cuối được thiết kế để giảm thiểu xâm lấn vào động mạch chủ hoặc động mạch phổi. Đan chặt, lớp lưới đơn được cấu tạo để giảm thiểu luồng thông dư sau đặt. Kích thước: 3/2, 3/4, 3/6, 4/2, 4/4, 4/6, 5/2, 5/4, 5/6mm.</p> <p>Thiết bị tự bung rộng để đóng lỗ thông còn ống động mạch (PDAP). Được thiết kế lưới một lớp dệt khít mật để giảm thiểu tồn lưu sau khi đặt, phù hợp với cấu trúc và độ mạnh. Kích cỡ và hình dạng đĩa phù hợp với vị trí đặt có thể dự đoán trong ống động mạch. Kích thước: 3/2, 3/4, 3/6, 4/2, 4/4, 4/6, 5/2, 5/4, 5/6mm.</p>	-	Cái	5
129	VT999	Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp	Thân dây bằng thép không gỉ phủ PTFE, kích thước 0,014". Chất liệu dù Polyurethane, lỗ lọc 110 micron, đầu tip 3cm, tương thích catheter 6F. Dù lọc có móc chắn xạ. Chiều dài 190cm, 300cm	-	Cái	20
130	VT1000	Dụng cụ bảo vệ mạch trong can thiệp động mạch vành, động mạch cảnh và ngoại biên	<p>Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới lọc (filter) 3,4,5,6,7mm, độ dài dây dẫn 190cm và 320cm.</p> <p>Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0.014" và 0.018".</p> <p>Chất liệu lưới lọc: Nitinol</p> <p>Đường kính vượt tổn thương: 3.2Fr</p> <p>Miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten làm marker</p> <p>Dây dẫn đường xoay và di chuyển theo chiều dọc độc lập với lưới lọc.</p>	-	Cái	50
131	VT1001	Kìm cắt coil	Kìm cắt tách vòng xoắn kim loại đã được tích điện sẵn. Chỉ cần ấn duy nhất 1 nút trong vòng 0.75 giây để cắt 1 vòng xoắn. Thông qua đèn báo và tín hiệu chuông phát ra thông tin ngay lập tức cho biết kìm đã sẵn sàng cắt vòng xoắn.	-	Cái	2
132	VT1002	Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại	Vỏ bằng chất dẻo, dạng hình trụ. Có thể cắt được 20 coils liên tục.	-	Cái	5
133	VT1003	Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại	Cắt coil dưới khoảng 01giây. Mỗi cặp coil cắt được 60 vòng xoắn kim loại.	-	Cái	2
134	VT1004	Dụng cụ đóng lòng mạch	<p>'- Dụng cụ đóng mạch máu bằng chỉ ngoại khoa Polypropylene'</p> <p>- Kích thước: Đóng động mạch 5 – 21F; đóng tĩnh mạch: 5 – 24F</p> <p>- Nút thắt được tạo sẵn, có các bước đánh số ghi trên thân.</p> <p>- Kiểm soát: Có thể tái tiếp cận ngay lập tức, có thể đóng sợi chỉ chờ trước.</p>	-	Cái	50

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
135	VT1005	Dụng cụ đóng lòng mạch	*Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau: 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài 70cm, 01 Que nong tác dụng định vị, 01 Ống thông mở đường, Bộ phận đóng mạch. * Bộ phận đóng mạch: 1 móc neo bên trong lòng mạch và 1 collagen bên ngoài lòng mạch, được giữ bởi chỉ tự tiêu. Bộ phận lưu trong cơ thể (móc neo, chỉ tự tiêu và collagen) được hấp thụ trong vòng từ 60 - 90 ngày. * Kích cỡ: 6Fr và 8Fr	-	Cái	25
136	VT1006	Dụng cụ lấy dị vật	Vòng kim loại Nitinol dạng thông lọng, đường kính: 2,4,7 mm, gắn trên dây đẩy dài 175 hoặc 200 cm, chiều dài catheter 150cm hoặc 175cm. Thiết kế vòng vuông góc 90°. Có marker Vàng - Tungsten Có ống thông đi kèm, bề mặt Barium, Có marker bằng Platinum/Iridium.	-	Cái	12
137	VT1007	Keo nút mạch	Thành phần bao gồm EVOH (Ethylene-vinyl alcohol), DMSO (di-methyl sulfoxide) và Tantalium. EVOH với thành phần 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi DMSO với 2 tỷ lệ khác nhau 6%, 8%. Dung tích 1.5ml	-	Lọ	15
138	VT1008	Vật liệu nút mạch	Chất gây tắc mạch dạng lỏng EVOH (ethelene vinyl alcohol) hòa tan trong DMSO (dimethylsulfoxide) và bột tantalum. Độ nhớt là 12 và 18 CP. Đóng gói gồm: 1.5ml chất gây tắc mạch, 1.5ml DMSO, 1 syringe 1cc màu xanh để bơm DMSO, 2 syringe 1cc màu trắng để bơm chất gây tắc mạch và 2 đầu nối gắn syringe.	-	Bộ	5
139	VT1010	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp • Thể tích máy 9.7cc, trọng lượng 21.5gram. • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. • Biểu đồ Trend của điện trở dây dẫn. • Quản lý tạo nhịp: VOM • Giúp nhịp thất ổn định khi rung nhĩ AT/AF với Conducted AF Response • Tuổi thọ pin trung bình 10.4 năm • Có chức năng theo dõi từ xa Kèm theo: Dây điện cực, Kim chọc mạch	-	Bộ	10

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
140	VT1011	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	Gồm: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái; Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 01 cái. Máy chính: Máy tạo nhịp tim, 1 buồng có đáp ứng tần số. Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn; lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim 2 phút. Tuổi thọ máy lên tới 14.4 năm khi máy hoạt động trong điều kiện: Biên độ xung ở nhĩ hoặc thất bằng 2.5 V, độ rộng xung 0.4 ms; điện trở 500 Ohms, 100% VVI, 60 nhịp/ phút, Hệ thống tạo nhịp Thất tự động: Tắt, Lưu trữ điện tâm đồ trong buồng tim: Bất. Khối lượng 19g, thể tích 9.7 cc. Kích thước máy: 41 x 50 x 6 (mm). Chuẩn kết nối: IS-1. Dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm. Dùng được với dụng cụ mở đường vào mạch máu 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.	-	Bộ	10
141	VT1012	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	Tương thích MRI 1.5 Tesla, 3 Tesla toàn thân. Máy có chức năng phát hiện từ trường MRI tự động. Thời gian hoạt động dự tính 14 năm 9 tháng (2.5 V/0.4 ms, 60 bpm, 500 Ω; pacing: 50 %, Home Monitoring: OFF, SafeSync: OFF); Có chức năng: lưu được 12 đoạn điện tim, kết nối không dây (wireless) Theo dõi từ nhà (Home Monitoring); Thể tích: 10cm ³ , cân nặng: 20.8g; kích thước: 48mm x 40mm x 6.5mm; Mode: VVIR, AAIR, A00, VVI, AAI, A00R, VVT, AAT, V00, V00R, OFF; Nhịp cơ bản: từ 30 bpm đến 100 bpm bước nhảy 5 bpm, từ 100 bpm đến 200 bpm bước nhảy 10 bpm; Xung: từ 0.2V đến 6.0V bước nhảy 0.2V, từ 6.0V đến 7.5V bước nhảy 0.5V; Độ rộng xung: từ 0.1 ms đến 0.5 ms bước nhảy 0.1 ms, từ 0.5 ms đến 1.5 ms bước nhảy 0.25 ms; Độ nhạy: AUTO, từ 0.5mV đến 7.5mV bước nhảy 0.5mV; Điều chỉnh biên độ: Off, ON, ATM; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.3V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Loại tìm kiếm: interval, time of day.	-	Bộ	5
142	VT1013	Dây dẫn tín hiệu cho máy tạo nhịp tim	Dùng cho máy tạo nhịp; Dây điện cực vít xoắn với vỏ silicone tương thích MRI toàn thân; Các điện cực có lớp phủ fractal Iridium.	-	Cái	50
143	VT1014	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	Tương thích MRI với hệ thống 1.5T và 3.0T toàn thân; kết nối không dây bằng sóng; điều chỉnh nhịp đáp ứng sử dụng cảm biến thông khí phút MV (Minute Ventilation) và gia tốc; tính năng cung cấp điện chính xác; tính năng tự động kiểm tra máy và dây; dây điện cực 6F với 4 lớp cách điện (chất liệu dây điện cực: ETFE, PTFE, Silicon và Polyurethane), đầu điện cực phủ iridium oxide trắng Pt-Ir.	-	Bộ	10

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
144	VT1015	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	<ul style="list-style-type: none"> • Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 cơn • Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x • Tương thích MRI 1,5T và 3T. • Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động • Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút • Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng. 	-	Bộ	10
145	VT1016	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	<p>Tương thích MRI 1.5 Tesla toàn thân. Thời gian hoạt động dự tính 16 năm 10 tháng (2.5V/0.4 ms, 60 bpm, 500Ω; Pacing: 50%); Thể tích: 10cm³, cân nặng: 20.8g; kích thước: 48mm x 40mm x 6.5mm; Mode: VVIR, AAIR, A00, VVI, AAI, A00R, VVT, AAT, V00, V00R, OFF; Nhịp cơ bản: từ 30 bpm đến 100 bpm bước nhảy 5 bpm, từ 100 bpm đến 200 bpm bước nhảy 10 bpm; Xung: từ 0.2V đến 6.0V bước nhảy 0.2V, từ 6.0V đến 7.5V bước nhảy 0.5V; Độ rộng xung: từ 0.1 ms đến 0.5 ms bước nhảy 0.1 ms, từ 0.5 ms đến 1.5 ms bước nhảy 0.25 ms; Độ nhạy: AUTO, từ 0.5mV đến 7.5mV bước nhảy 0.5mV; Điều chỉnh biên độ: Off, ON, ATM; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.3V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Loại tìm kiếm: interval, time of day.</p>	-	Cái	5
146	VT1017	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim, 2 buồng, Đáp ứng nhịp • Thể tích máy 12,1cc, trọng lượng 27,1gram • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây,cực tính của dây. • Biểu đồ Trend của điện trở dây dẫn. • Quản lý ngắt bằng tính năng: Rate drop response. • Quản lý tạo nhịp nhĩ và thất: AOM và VOM • Có tính năng Reduced VP+, PMOP, CAFR, APP • Tuổi thọ pin trung bình 11.4 năm <p>Kèm theo: Dây điện cực, Kim chọc mạch</p>	-	Bộ	150

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
147	VT1020	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	<p>Cấu hình gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 2 cái.</p> <p>Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số. Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla hoặc 3 Tesla. Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. Bộ tính năng: Tự động nhận cảm; tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ; Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ. Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút. Tuổi thọ máy: 9.7 năm khi máy hoạt động ở điều kiện: Biên độ xung ở nhĩ hoặc thất bằng 2.5 V, độ rộng xung 0.4 ms, điện trở 500 Ohms, 100% DDD, 60 nhịp/ phút. Khối lượng 19g, thể tích 10.4 cc. Kích thước máy: 46 x 50 x 6 (mm). Chuẩn kết nối: IS-1.</p> <p>Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm. Dùng được với dụng cụ mở đường vào mạch máu 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.</p>	-	Bộ	5
148	VT1021	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	<p>Tương thích MRI 1.5 Tesla toàn thân. Thời gian hoạt động dự tính 12 năm 4 tháng (A/V: 2.5 V/0.4 ms, 60 bpm, 500 Ω; pacing: 50 %); Mode: DDDR, VVIR, AAIR, DDIR, A00, DDD, VVI, AAI, DDI, A00R, VDD, VVT, AAT, VDI, V00, VDDR, VDIR, V00R, DVI, D00, DVIR, D00R, DDT, OFF; Nhịp cơ bản: từ 30 bpm đến 100 bpm bước nhảy 5 bpm, từ 100 bpm đến 200 bpm bước nhảy 10 bpm; Xung (nhĩ/thất): từ 0.2V đến 6.0V bước nhảy 0.2V, từ 6.0V đến 7.5V bước nhảy 0.5V; Độ rộng xung (nhĩ/thất): từ 0.1 ms đến 0.5 ms bước nhảy 0.1 ms, từ 0.5 ms đến 1.5 ms bước nhảy 0.25 ms; Độ nhạy (nhĩ): AUTO, từ 0.1 mV đến 1.5 mV bước nhảy 0.1 mV, từ 1.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Độ nhạy (thất): AUTO, từ 0.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Điều chỉnh biên độ xung nhĩ: Off, ON, ATM; Biên độ tối thiểu: từ 0.5V đến 4.8V bước nhảy 0.1V; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.5V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Thời gian tim: interval, time of day; Điều chỉnh biên độ xung thất: Off, ON, ATM; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.3V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Loại tìm kiếm: interval, time of day; Thời gian nhĩ thất: từ 20 ms đến 350ms bước nhảy 5 ms ở 60 bpm đến 120 bpm, từ 20 ms đến 300 ms bước nhảy 5 ms ở 140 bpm;</p>	-	Bộ	15

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
149	VT1022	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	Tương thích MRI 1.5 Tesla, 3 Tesla toàn thân. Máy có chức năng phát hiện từ trường MRI tự động. Thời gian hoạt động dự tính 11 năm 4 tháng (A/V: 2.5 V/0.4 ms, 60 bpm, 500 Ω; pacing: 50 %, Home Monitoring: OFF, SafeSync: OFF); Có chức năng: lưu được 12 đoạn điện tim, kết nối không dây, Theo dõi từ nhà; Nhịp cơ bản: từ 30 bpm đến 100 bpm bước nhảy 5 bpm, từ 100 bpm đến 200 bpm bước nhảy 10 bpm; Xung (nhĩ/thất): từ 0.2V đến 6.0V bước nhảy 0.2V, từ 6.0V đến 7.5V bước nhảy 0.5V; Độ rộng xung (nhĩ/thất): từ 0.1 ms đến 0.5 ms bước nhảy 0.1 ms, từ 0.5 ms đến 1.5 ms bước nhảy 0.25 ms; Độ nhạy (nhĩ): AUTO, từ 0.1 mV đến 1.5 mV bước nhảy 0.1 mV, từ 1.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Độ nhạy (thất): AUTO, từ 0.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Điều chỉnh biên độ xung nhĩ: Off, ON, ATM; Biên độ tối thiểu: từ 0.5V đến 4.8V bước nhảy 0.1V; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.5V đến 1.2V bước nhảy 0.1V. Loại tìm kiếm: interval, time of day; Điều chỉnh biên độ xung thất: Off, ON, ATM; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.3V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Loại tìm kiếm: interval, time of day; Thời gian nhĩ thất: từ 20 ms đến 350ms bước nhảy 5 ms ở 60 bpm đến 120 bpm, từ 20 ms đến 300 ms bước nhảy 5 ms ở 140 bpm;	-	Bộ	5
150	VT1023	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	Tương thích MRI với hệ thống 1.5T và 3.0T toàn thân; kết nối không dây bằng sóng; điều chỉnh nhịp đáp ứng sử dụng cảm biến thông khí phút MV (Minute Ventilation) và gia tốc; tính năng cung cấp điện chính xác; tính năng tự động kiểm tra máy và dây; tính năng giảm thiểu tối đa kích thích thất phải không cần thiết; dây điện cực 6F với 4 lớp cách điện (chất liệu dây điện cực: ETFE, PTFE, Silicon và Polyurethane), đầu điện cực phủ iridium oxide trắng Pt-Ir.	-	Bộ	10
151	VT1024	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	Kết nối không dây bằng sóng; điều chỉnh nhịp đáp ứng sử dụng 2 loại cảm biến: thông khí phút MV (Minute Ventilation) và gia tốc; tính năng cung cấp điện chính xác; tính năng giảm thiểu tối đa kích thích thất phải không cần thiết; tính năng tự động kiểm tra máy và dây; dây điện cực 6F với 4 lớp cách điện (chất liệu dây điện cực: ETFE, PTFE, Silicon và Polyurethane), đầu điện cực phủ iridium oxide trắng Pt-Ir.	-	Bộ	10
152	VT1025	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	<ul style="list-style-type: none"> • Tương thích MRI 1,5T và 3T. • Liệu pháp để thúc đẩy tạo nhịp sinh lý Search AV+ • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x • Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động • Trờ kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng • Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút 	-	Bộ	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
153	VT1027	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	<p>Cấu hình gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 2 cái.</p> <p>Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim 2 buồng, có đáp ứng tần số. Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla. Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. Thuật toán tạo nhịp kiểm soát rung nhĩ. Phát hiện và cảnh báo các cơn rối loạn nhịp nhĩ AT/AF. Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 2 phút. Tuổi thọ máy 9.7 năm khi máy hoạt động ở điều kiện: Biên độ xung ở nhĩ/thất bằng 2.5 V, độ rộng xung 0.4 ms, điện trở 500 Ohms, 100% DDD, 60 nhịp/ phút, Hệ thống tạo nhịp Thất tự động: Tắt, Lưu trữ điện tâm đồ trong buồng tim: Bật. Khối lượng 19g, thể tích 10.4 cc. Kích thước máy: 46 x 50 x 6 (mm). Chuẩn kết nối: IS-1.</p> <p>Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm. Dùng được với dụng cụ mở đường vào mạch máu 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.</p>	-	Bộ	15
154	VT1028	Máy tạo nhịp 3 buồng tái đồng bộ cơ tim	<p>Gồm: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp cho thất trái: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 03 cái.</p> <p>Máy chính: Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim, 3 buồng. Chức năng theo dõi điện trở lồng ngực. Tính năng tạo nhịp kiểm soát rung nhĩ. Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút. Tuổi thọ của máy: 8.2 năm, được tính toán dựa trên các thông số cài đặt theo dõi: 2.5 V; 500 Ohm; 60 nhịp/ phút, 100% Tạo nhịp DDD-Hai thất, 0.4 ms. Khối lượng 24g, thể tích 14 cc; Kích thước máy: 55 x 59 x 6 (mm). Chuẩn kết nối: IS-1.</p> <p>Dây điện cực tạo nhịp cho thất trái: Có chiều dài: 75 cm, 86 cm, 92 cm. Kích thước thân dây điện cực: 4.3F; Đầu dây điện cực: 4F. Hình dạng: đường cong chữ S. Lớp cách điện bằng copolymer kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách từ đầu điện cực và vòng: 20mm. Chuẩn kết nối: IS-1.</p> <p>Dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với Dụng cụ mở đường vào mạch máu 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.</p>	-	Bộ	2

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
155	VT1029	Máy tạo nhịp 3 buồng	Dùng dây thất trái 4 cực; Tương thích MRI 1.5 Tesla và 3 Tesla toàn thân phát hiện tự động từ trường MRI; Thời gian hoạt động 9 năm 8 tháng; Kích thước máy: 53 mm × 53 mm × 6.5 mm; Mode: DDD-CLS, VVI-CLS, DDDR, VVIR, AAIR, DDIR, A00, DDD, VVI, AAI, DDI, A00R, VDD, VVT, AAT, VDI, V00, VDDR, VDIR, V00R, DDD-ADI, DVI, D00, DDDR-ADIR, DVIR, D00R, DDT, OFF; Nhịp cơ bản: từ 30 bpm đến 100 bpm bước nhảy 5 bpm, từ 100 bpm đến 200 bpm bước nhảy 10 bpm; Xung (nhĩ/thất phải/thất trái): từ 0.2V đến 6.0V bước nhảy 0.2V, từ 6.0V đến 7.5V bước nhảy 0.5V; Độ rộng xung (nhĩ/thất phải/thất trái): từ 0.1 ms đến 0.5 ms bước nhảy 0.1 ms, từ 0.5 ms đến 1.5 ms bước nhảy 0.25 ms; Độ nhạy (nhĩ): AUTO, từ 0.1 mV đến 1.5 mV bước nhảy 0.1 mV, từ 1.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Độ nhạy (thất phải): AUTO, từ 0.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Độ nhạy (thất trái): OFF; AUTO, từ 0.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Điều chỉnh biên độ xung nhĩ: Off, ON, ATM; Biên độ tối thiểu: từ 0,5V đến 4.8V bước nhảy 0.1V; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.5V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Loại tìm kiếm: interval, time of day; Điều chỉnh biên độ xung thất (thất phải/thất trái): Off, ON, ATM; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: 1.0V, 1.2V; Loại tìm kiếm: interval, time of day; Có kết nối không dây, có chương trình theo dõi từ nhà; Có thể chọn từ 13 véc-tơ tạo nhịp thất trái; Dây điện cực vít xoắn với vỏ silicone; Các điện cực có lớp phủ fractal Iridium. Phích IS-4. Bộ máy tạo nhịp bao gồm: 1 thân chính máy tạo nhịp tim, 1 dây dẫn cho thất trái, 1 dây dẫn cho thất phải, 1 dây dẫn cho nhĩ phải, 1 ống thông đưa dây dẫn vào cho xoang vành, 1 ống thông bơm thuốc cản quang, 1 dụng cụ đưa dây dẫn vào cho xoang vành, 3 kim dò tĩnh mạch.	-	Bộ	2
156	VT1030	Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ 3 buồng	Pin 1.6Ah, thời lượng pin kéo dài lên đến 13.8 năm; tương thích MRI với hệ thống 1.5T và 3.0T toàn thân; kết nối không dây bằng sóng RF; điều chỉnh nhịp đáp ứng sử dụng cảm biến thông khí phút MV (Minute Ventilation) và gia tốc; có tính năng chẩn đoán nâng cao, bao gồm AP Scan và theo dõi xu hướng nhịp thở; dây điện cực thất trái chuẩn IS4, cố định kép bằng xoắn 3D và mỏ neo. Có 17 vector tạo nhịp; đầu tip 2.6F (0.86mm) thuận dẫn.	-	Bộ	2
157	VT1031	Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ 3 buồng	<ul style="list-style-type: none"> • Báo cáo gồm các đồ thị theo dõi trạng thái trở kháng lồng ngực liên quan tới suy tim trong vòng 14 tháng. • Kết nối không dây Bluetooth. • Điện cực LV2-LV3 cách nhau 1.3mm. • Chuẩn DF4/DF1. • Điện cực thất trái bốn cực cố định chủ động dạng xoắn vào thành mạch. • Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng. • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. • Đáp ứng nhận cảm thất (V. Sense Response). • Đáp ứng dẫn truyền AF (Conducted AF Response). 	-	Bộ	2

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
158	VT1032	Máy phá rung ICD 1 buồng	Cấu hình gồm: Thân máy chính: 01 cái, Dây điện cực sốc: 01 cái, Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 01 cái. Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy phá rung tim 1 buồng. Có thể chụp MRI toàn thân cường độ từ trường 1,5 Tesla. Lớp phủ Parylene. Thuật toán phát hiện quá dòng: tự động thay đổi cấu hình sốc điện. Có các chức năng: Lập trình cung cấp thêm vector sốc RV-SVC; Chức năng giúp giảm sốc nhằm; Chức năng giúp giảm nhận cảm nhằm sóng T; Chức năng theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi. Tính năng giúp phân biệt VT và SVT (Nhịp nhanh thất và nhịp nhanh trên thất). Chức năng tạo nhịp cấy con nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF. Có khả năng theo dõi ST chênh. Sử dụng pin QHR. Năng lượng phát sốc 36J. Năng lượng dự trữ: 39J. Chuẩn kết nối dây điện cực phá rung: DF4. Kích thước máy: 66 x 51 x 12 (mm). Khối lượng 67g, thể tích 30 cc. Tính năng kỹ thuật của dây điện cực sốc: Chiều dài: 58 hoặc 65 cm, Đường kính thân: 6.8F, sử dụng cùng Dụng cụ mở đường vào mạch máu 7F. Lớp cách điện với chất liệu copolymer kết hợp giữa polyurethan và silicon.	-	Bộ	2
159	VT1033	Máy tạo nhịp có phá rung	Ô cắm DF-4, tương thích MRI 1.5 Tesla và 3 Tesla toàn thân; Phát hiện từ trường MRI tự động; Pin 3.2V với thời gian hoạt động dự tính 15.06 năm (RV: 2.5 V/0.4 ms, 40 bpm, 500 Ω; RV: 15 % pacing; 2 max. energy shocks/year; Home Monitoring: ON(daily transmission); diagnostics: ON); Máy có thể phát 8 sốc 40 Joules trong cả 3 vùng điều trị (VT1, VT2, VF); Có chức năng ATP, ATP One Shot; Máy có chương trình MorphMatch; Có cài sẵn theo dõi từ nhà, có kết nối không dây; Có thể ghi lại đến 56 phút 2 kênh điện tim; Kích thước máy: 60 mm x 61.5 mm x 10 mm; Dây điện cực sốc tương thích MRI toàn thân 1.5 Tesla và 3 Tesla; Có lớp phủ fractal Iridium.	-	Bộ	2
160	VT1034	Bộ máy tạo nhịp phá rung 1 buồng	Kích thước nhỏ (thể tích 29.5cc – độ dày 0.99cm); pin với dung lượng 1.9Ah; năng lượng sốc lên đến 41J; tương thích MRI 1.5T; hệ thống theo dõi bệnh nhân suy tim bao gồm: Báo cáo suy tim, quản lý bệnh nhân từ xa với cảm biến huyết áp, cân nặng và theo dõi xu hướng nhịp thở; dây điện cực phá rung sử dụng đầu nối DF4 kết hợp lớp phủ iridium oxide trên đầu điện cực. Thân dây điện cực silicone có lớp phủ bóng. Đường kính 7,3F (2,4mm). Cấu hình chi tiết bao gồm: Máy chính: 01 cái; Dây điện cực sốc: 01 cái; Kim chọc mạch Introducer: 01 cái.	-	Bộ	2
161	VT1035	Bộ máy tạo nhịp phá rung 1 buồng	<ul style="list-style-type: none"> • Chuẩn DF4/DF1 • Thời gian sạc trung bình khi bắt đầu đời sống máy 8.4 giây • Điều trị nhịp nhanh thất ATP trước và trong khi sạc tụ • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân • Lập trình được hai kiểu âm cảnh báo khi phát hiện bất thường On-Low; On-High • Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng • Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động 	-	Bộ	2
162	VT1037	Hạt nhựa nút mạch	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: 40 μm – 1.300 μm. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 2ml. Loại không màu hoặc có màu.	-	Ống	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
163	VT1038	Vật liệu nút mạch	Vật liệu nút mạch pha sẵn dung tích hạt 2ml - Chất liệu Acrylic polymer + gelatin. - Vật liệu có thể nén tạm thời lên tới 33%. Kích cỡ: 40 - 120; 50-100; 100-300; 300-500; 500-700; 700-900; 900-1200µm	-	xylanh	5
164	VT1040	Vật liệu nút mạch	Chất liệu bằng Polyvinyl Alcohol. Kích cỡ: 45 -150; 150-250; 250-355; 355-500; 500-710; 710-1000; 1000-1180 (µm)	-	Lọ	10
165	VT1041	Hạt nhựa tải thuốc	Vật liệu: hạt vi cầu phủ polymer tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 50mg/1 ml hạt (hấp thụ đến 100mg thuốc với 2ml hạt). Thời gian hấp thụ: thuốc doxorubicin - 60 phút; thuốc irinotecan - 30 phút. Kích thước hạt: 40 ± 10 µm; 75 ± 15 µm; 100 ± 25 µm.	-	Ống	60
166	VT1042	Vật liệu nút mạch tải thuốc	Hạt nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan. - Chất liệu Poly (Sodium acrylate vinyl alcohol) copolymer. - Kích cỡ hạt khô từ 20 - 200 µm được đựng trong lọ 10ml, khối lượng 25mg, kích thước hạt sau khi ngâm thuốc tăng gấp 4 lần so với kích thước hạt khi còn khô (80-800++µm). - Số lượng hạt/lọ: 9400; 28100; 139000; 815000; 2100000.	-	Lọ	20
167	VT1043	Hạt nút mạch tải thuốc	Hạt vật liệu nút mạch khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến ≥37.5mg /1 ml hạt. - Chất liệu: PEG (Polyethylene Glyco) hoặc Poly (Sodium acrylate vinyl alcohol) hoặc các polyme ái nước khác. - Kích cỡ hạt: có một trong các kích cỡ 100 ± 25 µm, 200 ± 50 µm - Có thể đưa hạt vào các mô mục tiêu bằng vi ống thông. - Quy cách: ≥ 2ml hạt vật liệu.	-	syringe/ống/lọ	10
168	VT1044	Hạt Nút Mạch Gan Bằng Phương Pháp Trộn Thuốc	- Bao gồm các hạt hydrogel rất nhỏ có khả năng tương thích sinh học, tan trong nước, không bị cơ thể hấp thu. - Được tạo từ cồn polyvinyl thuận tiện cho việc quan sát khi chuẩn bị và tải thuốc. - Tải Doxorubicin được chỉ định trong trường hợp tắc mạch trong khối u ác tính tăng sinh mạch máu. - Tải Irinotecan được chỉ định trong trường hợp tắc mạch của các mạch máu nuôi khối u ác tính ở đại trực tràng di căn đến gan. - Lọ 10ml chứa 2ml hạt trong dung dịch đệm nước muối sinh lý. Có các kích thước hạt 100µm - 300µm, 300µm - 500µm, 500µm - 700µm.	1 Lọ/ hộp	Lọ	30
169	VT1045	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Dây dẫn phủ ái nước, lõi hợp kim thép không gỉ, đầu tungsteng. Đường kính: 0.014" và 0.018". Độ dài: 135, 165, 190cm	-	Cái	130

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
170	VT1046	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	- Lõi thép không gỉ - Lớp phủ ái nước dài 155cm. - Đường kính 0,014 inch - Đầu chắn bức xạ dài 5cm. - Đầu tip dạng: Thẳng	-	Cái	50
171	VT1047	Dây dẫn đường cho bóng và stent	- Đường kính: 0.014"/0.36mm - Chiều dài dây dẫn: 180 cm - Chiều dài đoạn cuộn: 25 cm - Chiều dài phần đầu cân bằng: 3 cm - Hình dạng đầu: thẳng * Vật liệu: Phần lõi: Nickel - Titanium, Đoạn đầu của lớp cuộn: Platinum, Đoạn sau của lớp cuộn : thép không gỉ * Lớp phủ: - Cho lớp cuộn : lớp ái nước - Cho đoạn gân và đoạn giữa: PTFE và Silicon * Các đoạn được nối trực tiếp với nhau. * Phân biệt các loại dây dẫn bằng số điểm đánh dấu ở đầu gân: không đánh dấu, một dấu, hai dấu, ba dấu	-	Cái	2.500
172	VT1048	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Đường kính: 0.007, 0.008, 0.012 và 0.014 inch. Có 2 dạng đầu thẳng và đầu cong. Chiều dài 200, 220 cm	-	Cái	50
173	VT1049	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu	- Lớp phủ Hydrophilic trên nền Polymer dài 130, 160, 175cm - Chiều dài tối thiểu ≤ 135 cm tối đa ≥ 180 cm - Đường kính: 0,016 inch - Đầu chắn bức xạ dài 5cm. - Đầu tip dạng: Angled 45, Angled double, Round Curve	-	Cái	50
174	VT1050	Coil nút mạch não	Chất liệu Platinum. Có loại có kiểu hình xoắn: Xoắn ốc, phức hợp 3D, siêu mềm. Có loại có đường kính coil: 1mm đến 14mm (bước nhảy 1mm); 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 24mm, 1.5mm, 2.5mm, 3.5mm. Có loại có chiều dài: 1cm - 8cm (bước nhảy 1cm), 10cm, 12cm, 15cm - 28cm (bước nhảy 1cm), 30cm - 34cm (bước nhảy 1cm, 36cm, 37cm, 39cm, 43cm, 44cm, 47cm, 48cm, 50cm, 51cm, 52cm, 55cm, 59cm, 60cm, 63cm, 65cm, 68cm, 3.5cm, 4.5cm.	-	Cái	20
175	VT1051	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Chất liệu Platinum, Có loại coil có đường kính sợi: 0.0115", 0.0125", 0.0135" và 0.0145". Có loại coil có chiều dài: 1; 2; 3; 4; 6; 8; 10; 12; 15; 20; 30; 40; 50cm.	-	Cái	100
176	VT1052	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Chất liệu Platinum, đường kính sợi cơ bản là 0.0013". Đường kính cuộn coil: 1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5mm. Chiều dài: 2, 3, 4, 6, 8, 10cm.	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
177	VT1053	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Vòng xoắn kim loại có gắn các sợi trên thân. Đường kính sợi coil 0.015". Đường kính vòng coil từ 2mm-7mm. Chiều dài coil từ 2,5cm-6 cm. Tương thích dây dẫn 0.021" dây coil và vi ống thông có đường kính 3F.	-	Cái	40
178	VT1054	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Thiết kế dạng xoắn ốc (Helical) và xoắn phức hợp tạo khung (Complex). Đường kính coil 1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 20, 22 và 24mm, Chiều dài coil 1, 2, 3,4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 15, 16, 17, 20, 24, 27, 30, 34, 37, 40, 43, 47, 50, 55, 60 và 65cm.	-	Cái	20
179	VT1055	Cuộn nút mạch não	Đường kính sợi coil 0.010", 0.012", 0.014", đường kính thứ cấp từ 1-16mm; Có loại có size 1.5, 2.5, 3.5 mm, chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm	-	Cái	20
180	VT1057	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	- Cơ chế: coil platinum nối với pusher qua 1 đoạn PVA. Đoạn PVA sẽ tan chảy dưới dòng điện với tần số cao và tách coil ra. - Đường kính coil 0.010 inch, đường kính vòng coil: 16 mm, chiều dài coil từ 10, 15, 20, 30 cm.	-	Cái	20
181	VT1059	Vòng xoắn kim loại (Coil)	- Gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dây đặc bởi các sợi Dacron và dây thả, được nối bởi khóa giúp tăng độ chính xác khi thả và có thể thu lại coil. - Đường kính 2/6-22 mm và chiều dài đến 60 cm. - Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube.	-	cái	10
182	VT1060	Vòng xoắn kim loại (Coil)	Vòng xoắn bằng platinum. lõi bằng Nitinol. Đường kính sợi coil kích cỡ lớn khoảng 0.020". Có nhiều kích cỡ khác nhau như: 2mm, 3mm ...đến 32mm, độ dài đa dạng. Dạng coil cắt.	-	Cái	20

DANH MỤC VẬT TƯ CHUYÊN KHOA PHẪU THUẬT THẦN KINH CỘT SỐNG, CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH

1	VT269	Sáp cầm máu	Sáp cầm máu tiết trùng dùng cho xương. Trọng lượng $\geq 2.5g$	-	Miếng	1.600
2	VT270	Vật liệu cầm máu sọ não	Vật liệu cầm máu tự tiêu gelatin. Kích thước: 5cm x 7cm x 1cm.	-	Miếng	1.000
3	VT445	Dẫn lưu não thất ra ngoài tẩm kháng sinh	Gồm: Ống thông dẫn lưu não thất tẩm thuốc Kháng sinh: (Clindamycin và Rifampicin); Ống thông L: 31cm IS: 1,5 mm OD: 3mm; Một ống luồn dài 32 cm, trocar cong bằng thép không gỉ; Một dây 60 cm, cơ chế khóa; Một que đo 30 cm để điều chỉnh áp suất dịch não tủy theo mmHg; Bồn nhỏ giọt 100 ml; Dây dẫn dài 250 cm, công vôi ba chiều, một có công phun, 1 kẹp, 1 van một chiều; Túi dẫn lưu vô trùng, dung tích 700 ml.	-	Cái	60
4	VT1134	Vít đa trục mũ vít bước ren vuông	Vít đa trục tự taro, góc xoay $\pm 30^\circ$, đầu vít thon hình nón. Mũ vít có bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ và cách nhau $0.51 \pm 0.05mm$. Trên thân vít có bước ren 2.5mm, góc giữa hai vòng ren là 62 độ. Chất liệu vít bằng hợp kim titanium. Kích thước: bao gồm các cỡ 4.5; 5.5; 6.5; 7.5; 8.5; 10.0mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm (mỗi size tăng 5mm).	-	Cái	60
5	VT1202	Thanh dọc	Vật liệu: Hợp kim Cobalt Chrome. Đường kính 4.75mm, chiều dài 500mm, loại thẳng	-	Cái	10

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
6	VT1203	Ốc khóa trong tự ngắt	Vật liệu: Hợp kim Titanium. Đường kính: 7.863mm. Chiều cao ban đầu: 12.96mm. Chiều cao sau khi bẻ vít: 4.85mm (không tính điểm khuyết của vít khóa trong). Khoảng cách giữa 2 bước ren: 0.9mm	-	Cái	20
7	VT1313	Khung cố định ngoài căng chân	Khung gồm 2 thanh ren đường kính 8mm, dài 330mm; 8 khối chữ nhật; 8 bu lông; 16 đai ốc thép không rỉ; 04 đinh Schanz 5.0x160mm	-	Bộ	20
8	VT1314	Khung Cố định ngoài gần khớp	Khung gồm 1 cung tròn đường kính 8mm, 1 thanh tròn đường kính 8mm dài 300mm, 1 thanh răng đường kính 6mm dài 230-250mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ; 06 đinh Schanz 5.0x160mm	-	Bộ	30
9	VT1315	Khung Cố định ngoài khung chậu	Khung gồm 2 thanh cong đường kính 8mm; 3 thanh ren đường kính 6mm, dài 360mm, 380mm, 400mm; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không rỉ; 04 đinh Schanz 5.0x200mm	-	Bộ	5
10	VT1356	Kim, khóa, kẹp (clip, clamp)	Chất liệu titanium. Có độ dài 5; 7; 9; 11; 12; 15mm. Lực kẹp: 150; 180; 200gms. Độ mở: 6; 6.2; 6.8; 7.0; 7.4; 7.5; 7.8; 8.4 9.2; 9.6mm.	-	Cái	100

DANH MỤC PHIM X-QUANG

1	VT1063	Phim khô Laser	Phim khô Laser cỡ 10x12 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Hộp 125 tờ. Thành phần chính gồm 90-99% Polyethylene terephthalate, <1% chất phụ gia, <1% chất kết dính	-	Tờ	20.000
2	VT1064	Phim khô Laser	Phim khô Laser cỡ 8x10 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Hộp 125 tờ. Thành phần chính gồm 90-99% Polyethylene terephthalate, <1% chất phụ gia, <1% chất kết dính.	-	Tờ	20.000
3	VT1066	Phim X - Quang	Phim khô Laser kích thước 8x10 inch (hoặc 20x25 cm). Nền phim chất liệu Polyester, độ dày 7 ± 0,5 mil.	-	Tờ	80.000
4	VT1067	Phim X - Quang	Phim khô Laser kích thước 10x12 inch (hoặc 25x30 cm). Nền phim chất liệu Polyester, độ dày 7 ± 0,5 mil.	-	Tờ	80.000
5	VT1069	Phim X - Quang	Phim khô Laser kích thước 25 x 30 cm. - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ; - Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet.	-	Tờ	80.000
6	VT1070	Phim X - Quang	Phim khô Laser kích thước 26x36 cm. - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ; - Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet.	-	Tờ	80.000
7	VT1071	Phim X - Quang	Phim khô Laser kích thước 35x43 cm. - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ; - Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet.	-	Tờ	180.000

DANH MỤC CÁC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO KHÁC

1	HCl	Dung dịch bảo quản mô, tạng, giác mạc, dung dịch liệt tim các loại	Trong 1.000 ml dung dịch bao gồm ít nhất các thành phần: 0,8766 g sodium chloride (15,0 mmol), 0,6710 g potassium chloride (9,0 mmol), 0,8132 g magnesium chloride x 6 H ₂ O (4,0 mmol), 27,9289 g histidine (180,0 mmol), 3,7733 g histidine hydrochloride monohydrate (18,0 mmol), 0,4085 g tryptophane (2,0 mmol), 5,4651 g mannitol (30,0 mmol), 0,0022g calcium chloride x 2 H ₂ O (0,015 mmol), 0,1842 g potassium hydrogen 2-ketoglutarate (1,0 mmol), potassium hydroxide solution	1x1000ml /túi	Túi	62
---	-----	--	--	---------------	-----	----

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
2	HC2	Hóa chất khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải	Thành phần ít nhất bao gồm: Natri Troclosense (50% Natri dichloroisocyanurate), acid adipic, sodium bicarbonate, sodium carbonate	6 Hộp/ thùng, Hộp 100 viên	Viên	30.000
3	HC3	Dung dịch Javen	Nồng độ 10%	20 lít/Can	Lít	24.000
4	HC4	Dung dịch rửa quả lọc thận nhân tạo	Thành phần ít nhất bao gồm: - Peracetic acid: 4,5% - Hydrogen peroxide: 19,0% - Acetic acid: 15,0% - Thành phần trơ: 61,5%	5 lít/ Can	Can	100
5	HC6	Dung dịch làm sáng bóng dụng cụ y khoa	Là dung dịch 2 trong 1 vừa bỏ rỉ sét và khử cặn - Loại bỏ rỉ sét và ăn mòn từ các dụng cụ phẫu thuật bằng thép không gỉ. - Loại bỏ cặn nước và các cặn khoáng trong máy rửa tự động và nồi hấp. Thời gian ngâm: 15 phút (30 phút đối với dụng cụ bị ố vàng nhiều) rồi dùng bàn chải lông cứng chà và rửa sạch bằng nước. Thành phần ít nhất bao gồm: • Phosphoric Acid: 35-45% • Glycolic Acid: 10% • Nước: 45-55% Độ pH: 1,7 - 2,1	3.8L/Can	Can	40
6	HC7	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: • Natri clorid: 2708,69g • Kali clorid: 67,10g • Calci clorid.2H2O: 99,24 g • Magnesi clorid.6H2O: 45,75g • Acid acetic băng: 81,00g • Glucose H2O : 494,99g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít	10 lít/ can	Can	5.000
7	HC8	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: • Natri Bicarbonate: 840g • Dinatri Edetat. 2H2O: 0,5 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít	10 lít/ can	Can	6.000
8	HC9	Acid citric	Công thức C6H8O7, chất bột, màu trắng	25kg/bao	Kg	1.200

NGHỆ AN

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
9	HC329	Dung dịch rửa tay, khử khuẩn	Thành phần hoạt tính: Hợp chất amoni bậc bốn: Benzyl-alkyldimethyl clorua 2,6 mg / g. Trong suốt Không mùi Không có cồn Không phát tán các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	Bình ≥ 500 ml	Bình	4
10	HC330	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng cho tủ ấm CO2	An toàn, không độc khử trùng bề mặt kim loại như tủ CO2, tủ thao tác, các thiết bị trong IVF Lab. Không độc hại, không cồn, không mùi không gây ảnh hưởng đến phôi trứng	Bình ≥ 5 lít	Bình	5
11	HC331	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng để lau sàn	Khử trùng an toàn, không độc hại cho bề mặt và sàn phòng thí nghiệm thụ tinh ống nghiệm. Không tạo các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) trong phòng lab nên không ảnh hưởng đến chất lượng phôi.	Bình ≥ 2 lít	Bình	2
12	HC861	Bộ hóa chất dùng lọc máu thận nhân tạo	Mỗi 10 lít dung dịch dạng acid: Natri clorid 2708,69g; Kali clorid 67,10g; Calci clorid.2H2O 99,24g; Magnesi clorid.6H2O 45,75 g; Acetic acid băng 81g; Glucose.2H2O 494,99g; Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít.	10 lít/Can	Can	2.000
13	HC862	Bộ hóa chất dùng lọc máu thận nhân tạo	Mỗi 10 lít dung dịch dạng base: Natri bicarbonat 840,0g; Dinatri edetat.2H2O 0,5g; Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít.	10 lít/Can	Can	3.000
14	HC965	Dầu bôi trơn - Hệ thống bảo màng xơ vữa	Dung dịch dùng trong hệ thống máy bảo màng xơ vữa trong lòng mạch máu Thành phần: Dầu ô liu, phospholipid, lòng đỏ trứng, sodium deoxycholate, L-histidine, dinatri EDTA, sodium hydroxide, nước	01 Lọ/ hộp	Lọ	10